HSK Level 6 Vocabulary List

1	哎哟	ā iy ō	Oh
2	挨	ái	Next to
3	癌症	áizhèng	cancer
4	爱不释手	àibúshìsh ǒ u	cannot bear to part with it
5	爱戴	àidài	love and esteem
6	暧昧	àimèi	ambiguous
7	安居乐业	ā nj ū lèyè	Live and work in peace
8	安宁	ā nníng	peaceful; calm
9	安详	ā nxiáng	serene; composed
10	安置	ā nzhì	put; arrange for
11	暗示	ànshì	suggest secretly
12	案件	ànjiàn	law case; case
13	案例	ànlì	case
14	按摩	ànmó	massage
15	昂贵	ángguì	expensive
16	凹凸	ā ot ū	concave-convex
17	熬	áo	Boil
18	奥秘	àomì	secret
19	扒	b ā	hold on to; dig up; push aside;
20	疤	b ā	scar
21	巴不得	b ā bude	eagerly look forward to
22	巴结	b ā jié	stutter
23	拔苗助长	bámiáozhùzh ǎ ng	Spoil things by excessive enthusiasm
24	把关	b ǎ gu ā n	hold the pass
25	把手	b ǎ shou	knob
26	把戏	b ǎ xì	acrobatics; jugglery
27	霸道	bàdào	overbearing
28	罢工	bàg ō ng	Strike
29	掰	b ā i	break off with fingers and thumb
30	百分点	b ǎ if ē ndi ǎ n	percentage
31	摆脱	b ǎ itu ō	cast off
32	拜访	bàif ǎ ng	visit
33	拜年	bàinián	congratulate the New Year
34	拜托	bàitu ō	request
35	败坏	bàihuài	Corrupt
36	颁布	b ā nbù	promulgate; issue
37	颁发	b ā nf ā	award; issue
38	斑纹	b ā nwén	stripe
39	版本	b ǎ nb ě n	Edition
40	半途而废	bàntú’ érfèi	Give up halfway
41	伴侣	bànl ǚ	partner; mate
42	伴随	bànsuí	go with
43	扮演	bàny ǎ n	Play the role
44	绑架	b ǎ ngjià	Kidnap

45	榜样	b ǎ ngyàng	example
46	磅	bàng	pound
47	包庇	b ā obì	Shield
48	包袱	b ā ofu	Burden
49	包围	b ā owéi	Surround
50	包装	b ā ozhu ā ng	pack; put up; make up
51	饱和	b ǎ ohé	saturated
52	饱经沧桑	b ǎ oj ī ngc ā ngs ā ng	to seen much of life’ s changes
53	保管	b ǎ ogu ǎ n	Safekeeping
54	保密	b ǎ omì	secrecy
55	保姆	b ǎ om ǔ	nurse; mammy
56	保守	b ǎ osh ǒ u	Conservative
57	保卫	b ǎ owèi	Defend
58	保养	b ǎ oy ǎ ng	maintain
59	保障	b ǎ ozhàng	guarantee
60	保重	b ǎ ozhòng	take care of oneself
61	抱负	bàofù	ambition
62	抱怨	bàoyuàn	Complain
63	报仇	bàochóu	revenge
64	报酬	bàochou	remuneration
65	报答	bàodá	reciprocate; pay back; repay
66	报到	bàodào	register,check in
67	报复	bàofù	Payback
68	报社	bàoshè	Newspaper office
69	报销	bàoxi ā o	submit and expense account
70	爆发	bàof ā	burst
71	爆炸	bàozhà	blast
72	曝光	bàogu ā ng	exposure
73	暴力	bàolì	violence
74	暴露	bàolù	Expose
75	悲哀	b ē i’ ā i	Grief
76	悲惨	b ē ic ǎ n	miserable
77	卑鄙	b ē ib ǐ	despicable
78	北极	b ě ijí	arctic
79	被动	bèidòng	passive
80	被告	bèigào	Defendant
81	背叛	bèipàn	sellout; betray
82	背诵	bèisòng	recite
83	备份	bèifèn	backups
84	备忘录	bèiwànglù	Memorandum
85	贝壳	bèikè	shell; conch
86	奔波	b ē nb ō	rush about
87	奔驰	b ē nchí	run quickly
88	本能	b ě nnéng	instinct
89	本钱	b ě nqián	Capital
90	本人	b ě nrén	oneself

91	本身	b ě nsh ē n	itself
92	本事	b ě nshi	Skill
93	本着	b ě nzhe	In line with
94	笨拙	bènzhu ō	clumsy
95	崩溃	b ē ngkuì	collapse breakdown
96	甭	béng	Not
97	蹦	bèng	Jump
98	迸发	bèngf ā	Burst
99	逼迫	b ī pò	force; compel
100	鼻涕	bítì	nasal mucus
101	比方	b ǐ f ā ng	Example
102	比喻	b ǐ yù	comparison; trope
103	比重	b ǐ zhòng	specific gravity; proportion
104	臂	bì	arm
105	弊病	bìbìng	ills
106	弊端	bìdu ā n	malpractice
107	必定	bìdìng	Certainly
108	闭塞	bìsè	Occlusion
109	碧玉	bìyù	Jasper
110	鞭策	bi ā ncè	urge on
111	编织	bi ā nzh ī	Weave
112	边疆	bi ā nji ā ng	frontier
113	边界	bi ā njiè	boundary
114	边境	bi ā njìng	border; frontier
115	边缘	bi ā nyuán	edge
116	扁	bi ǎ n	flat
117	贬低	bi ǎ nd ī	depreciate
118	贬义	bi ǎ nyì	derogatory sense
119	遍布	biànbù	All over
120	便利	biànlì	facilitate
121	便条	biàntiáo	Note
122	便于	biànyú	Easy to
123	变故	biàngù	Misfortune
124	变迁	biànqi ā n	Changes
125	变质	biànzhì	deteriorate
126	辩护	biànhù	Defend
127	辩解	biànji ě	Explain
128	辩证	biànzhèng	dialectical
129	辨认	biànrèn	distinguish
130	辫子	biànzi	queue; plait
131	标本	bi ā ob ě n	specimen; demo
132	标记	bi ā ojì	sign
133	标题	bi ā otí	title; heading
134	飙升	bi ā osh ē ng	Soar
135	表决	bi ǎ ojué	Vote
136	表态	bi ǎ otài	clarify one’ s position

137	表彰	bi ǎ ozh ā ng	commend; cite
138	憋	bi ē	hold back
139	别墅	biéshù	Villa
140	别致	biézhì	Unique
141	别扭	bièniu	unnatural; awkward
142	濒临	b ī nlín	On the verge of
143	冰雹	b ī ngbáo	hail
144	并存	bìngcún	Coexist
145	并非	bìngf ē i	not so
146	并列	bìngliè	Parallel
147	拨打	b ō d ǎ	dial
148	播放	b ō fàng	play
149	播种	b ō zhòng	Sow
150	波浪	b ō làng	wave
151	波涛汹涌	b ō t ā oxi ō ngy ǒ ng	Roaring waves
152	剥削	b ō xu ē	exploitation
153	博大精深	bódàj ī ngsh ē n	Broad and profound
154	博览会	ból ǎ nhuì	exposition
155	搏斗	bódòu	struggle; fight
156	伯母	bóm ǔ	Aunt
157	薄弱	bóruò	weak
158	不顾	búgù	disregard
159	不愧	búkuì	Worthy
160	不料	búliào	Unexpectedly
161	不像话	búxiànghuà	unreasonable
162	不屑一顾	búxièyígù	A contemptuous disregard
163	补偿	b ǔ cháng	compensate
164	补救	b ǔ jiù	remedy
165	补贴	b ǔ ti ē	subsidy
166	哺乳	b ǔ r ǔ	lactation
167	捕捉	b ǔ zhu ō	Catch
168	不得已	bùdéy ǐ	have no alternative but to
169	不妨	bùfáng	might as well
170	不敢当	bùg ǎ nd ā ng	I really don’ t deserve this.
171	不禁	bùj ī n	Can not help but
172	不堪	bùk ā n	can’ t bear
173	不可思议	bùk ě s ī yì	It is beyond logic and above reason
174	不时	bùshí	now and then
175	不惜	bùx ī	not spare; not hesitate
176	不相上下	bùxi ā ngshàngxià	about the same; equally matched
177	不言而喻	bùyán’ éryù	Self-evident
178	不由得	bùyóude	Cannot help
179	不择手段	bùzésh ǒ uduàn	Use unscrupulous divisive tactics
180	不止	bùzh ǐ	more than
181	布告	bùgào	Notice
182	布局	bùjú	distribution; layout

183	布置	bùzhì	Arrangement
184	步伐	bùfá	pace
185	部署	bùsh ǔ	deploy
186	部位	bùwèi	part; section
187	才干	cáigàn	Talent
188	财富	cáifù	wealth
189	财务	cáiwù	financial affairs
190	财政	cáizhèng	finance
191	裁缝	cáifeng	Tailor
192	裁判	cáipàn	Referee
193	裁员	cáiyuán	Layoffs
194	采购	c ǎ igòu	Purchase
195	采集	c ǎ ijí	gather; collect
196	采纳	c ǎ inà	accept
197	彩票	c ǎ ipiào	lottery
198	参谋	c ā nmóu	Staff officer
199	参照	c ā nzhào	refer to
200	残酷	cánkù	cruel
201	残留	cánliú	Residual
202	残忍	cánr ě n	brutal
203	灿烂	cànlàn	splendid
204	舱	c ā ng	cabin
205	苍白	c ā ngbái	pale
206	仓促	c ā ngcù	Hasty
207	仓库	c ā ngkù	Warehouse
208	操劳	c ā oláo	work hard
209	操练	c ā oliàn	drill; practice
210	操纵	c ā ozòng	control
211	操作	c ā ozuò	operation
212	嘈杂	cáozá	noisy
213	草案	c ǎ o’ àn	draft
214	草率	c ǎ oshuài	cursory; jerry
215	策划	cèhuà	plan; hatch; plot
216	策略	cèlüè	tactic; policy
217	测量	cèliáng	measure
218	侧面	cèmiàn	side; flank
219	层出不穷	céngch ū bùqióng	emerge in endlessly
220	层次	céngcì	gradation; arrangement
221	差距	ch ā jù	disparity; distance
222	查获	cháhuò	hunt down and seize; ferret out
223	岔	chà	turn off; fork
224	刹那	chànà	Instant
225	诧异	chàyì	astonished
226	柴油	cháiyóu	diesel oil
227	搀	ch ā n	mix; mingle
228	馋	chán	Greedy

229	缠绕	chánrào	twine
230	产业	ch ǎ nyè	industry
231	阐述	ch ǎ nshù	expatiate; expound
232	颤抖	chànd ǒ u	Tremble
233	猖狂	ch ā ngkuáng	furious; savage
234	昌盛	ch ā ngshèng	Prosperity
235	尝试	chángshì	attempt
236	偿还	chánghuán	repay
237	常年	chángnián	perennial
238	常务	chángwù	day-to-day; standing
239	场合	ch ǎ nghé	occasion
240	场面	ch ǎ ngmiàn	scene
241	场所	ch ǎ ngsu ǒ	place
242	敞开	ch ǎ ngk ā i	Open wide
243	倡导	chàngd ǎ o	Advocate
244	倡议	chàngyì	Initiative
245	畅通	chàngt ō ng	unimpeded; unblocked
246	畅销	chàngxi ā o	sell well
247	超级	ch ā ojí	super
248	超越	ch ā oyuè	Transcend
249	钞票	ch ā opiào	Bank note
250	潮流	cháoliú	Trend
251	潮湿	cháosh ī	damp
252	嘲笑	cháoxiào	Ridicule
253	撤退	chètuì	haul off
254	撤销	chèxi ā o	repeal; retract
255	沉淀	chéndiàn	subside
256	沉闷	chénmèn	oppressive; withdrawn
257	沉思	chéns ī	Meditation
258	沉重	chénzhòng	heavy
259	沉着	chénzhuó	composed; cool headed
260	陈旧	chénjiù	obsolete
261	陈列	chénliè	display
262	陈述	chénshù	present; state; mention
263	称心如意	chènx ī nrúyì	As one wishes
264	称号	ch ē nghào	Title
265	盛	chéng	fill
266	橙	chéng	orange
267	乘务员	chéngwùyuán	trainman; stewardess
268	承办	chéngbàn	Undertake
269	承包	chéngb ā o	Contract
270	承诺	chéngnuò	Promise
271	城堡	chéngb ǎ o	Castle
272	成本	chéngb ě n	cost
273	成交	chéngji ā o	Deal
274	成天	chéngti ā n	All day long

275	成效	chéngxiào	Results, effects
276	成心	chéngx ī n	on purpose
277	成员	chéngyuán	member
278	惩罚	chéngfá	punish
279	诚挚	chéngzhì	sincere; cordial; earnest
280	澄清	chéngq ī ng	clarify
281	呈现	chéngxiàn	Present
282	秤	chèng	balance
283	吃苦	ch ī k ǔ	Hardship
284	吃力	ch ī lì	Sweaty
285	迟缓	chíhu ǎ n	tardy; sluggish
286	迟疑	chíyí	Hesitation
287	持久	chíji ǔ	Lasting
288	池塘	chítáng	pool; pond
289	赤道	chìdào	equator
290	赤字	chìzì	deficit; red ink
291	冲动	ch ō ngdòng	impulse
292	冲击	ch ō ngj ī	To attack
293	冲突	ch ō ngt ū	conflict
294	充当	ch ō ngd ā ng	act as; serve as
295	充沛	ch ō ngpèi	Abundant
296	充实	ch ō ngshí	Enrich
297	充足	ch ō ngzú	adequate
298	崇拜	chóngbài	worship
299	崇高	chóngg ā o	lofty
300	崇敬	chóngjìng	respect; revere
301	重叠	chóngdié	overlap
302	重阳节	Chóngyángjié	Double Ninth Festival
303	抽空	ch ō ukòng	make time
304	筹备	chóubèi	arrange; prepare
305	踌躇	chóuchú	hesitate; boggle
306	稠密	chóumì	thick; dense
307	丑恶	ch ǒ u’ è	ugly; filthy
308	出路	ch ū lù	way out
309	出卖	ch ū mài	sell
310	出身	ch ū sh ē n	Birth
311	出神	ch ū shén	Trance
312	出息	ch ū xi	Good
313	出洋相	ch ū yángxiàng	Make a fool
314	初步	ch ū bù	preliminary
315	储备	ch ǔ bèi	store
316	储存	ch ǔ cún	Storage
317	储蓄	ch ǔ xù	save up; bank
318	处分	ch ǔ fèn	prescription
319	处境	ch ǔ jìng	plight; situation
320	处置	ch ǔ zhì	treat; dispose

321	触犯	chùfàn	offend; violate
322	穿越	chu ā nyuè	Pass through
323	川流不息	chu ā nliúbùx ī	flowing up in an endless stream
324	船舶	chuánbó	watercraft; ships
325	传达	chuándá	Convey
326	传单	chuánd ā n	fly sheet; leaflet
327	传授	chuánshòu	initiate; teach
328	喘气	chu ǎ nqì	Panting
329	串	chuàn	strand, cluster
330	床单	chuángd ā n	Sheet
331	创立	chuànglì	Found
332	创新	chuàngx ī n	innovate
333	创业	chuàngyè	carve out
334	创作	chuàngzuò	A literary creation
335	吹牛	chu ī niú	brag; boast
336	吹捧	chu ī p ě ng	flatter; puff
337	锤	chuí	hammer
338	垂直	chuízhí	vertical
339	纯粹	chúncuì	pure
340	纯洁	chúnjié	pure
341	词汇	cíhuì	vocabulary
342	慈祥	cíxiáng	Kindly
343	雌雄	cíxióng	male and female
344	刺	cì	thorn
345	次品	cìp ǐ n	defective goods
346	次序	cìxù	order; sequence
347	伺候	cìhou	Wait
348	丛	cóng	cluster
349	从容不迫	cóngróngbúpò	take one’ s time; calm and unhurried
350	凑合	còuhuo	gather together
351	粗鲁	c ū l ǔ	rude
352	窜	cuàn	Channeling
353	摧残	cu ī cán	devastate; wreck
354	脆弱	cuìruò	fragile
355	搓	cu ō	Rub
356	磋商	cu ō sh ā ng	negotiate
357	挫折	cuòzhé	frustration
358	搭	d ā	to match, to take
359	搭档	d ā dàng	partner
360	搭配	d ā pèi	arrange; match
361	答辩	dábiàn	reply; answer
362	答复	dáfù	Reply
363	达成	dáchéng	Reach
364	打包	d ǎ b ā o	Pack
365	打官司	d ǎ gu ā nsi	To engage in a lawsuit
366	打击	d ǎ j ī	strike

367	打架	d ǎ jià	Fight
368	打量	d ǎ liang	look sb. up and down
369	打猎	d ǎ liè	Go hunting
370	打仗	d ǎ zhàng	To war
371	大不了	dàbuli ǎ o	Big deal
372	大臣	dàchén	Minister
373	大伙儿	dàhu ǒ r	you all; everybody
374	大厦	dàshà	Large building
375	大肆	dàsì	Wantonly
376	大体	dàt ǐ	general
377	大意	dàyi	Careless
378	大致	dàzhì	roughly
379	歹徒	d ǎ itú	gangster; mobster
380	带领	dàil ǐ ng	lead
381	代价	dàijià	cost
382	代理	dàil ǐ	agent
383	逮捕	dàib ǔ	Arrest
384	怠慢	dàimàn	cold-shoulder
385	担保	d ā nb ǎ o	assure; hypothecate
386	胆怯	d ǎ nqiè	coward, fear
387	淡季	dànjì	Low Season
388	淡水	dànshu ǐ	fresh water
389	蛋白质	dànbáizhì	Protein
390	诞辰	dànchén	Birthday
391	诞生	dànsh ē ng	Be born
392	当场	d ā ngch ǎ ng	On the spot
393	当初	d ā ngch ū	Original
394	当面	d ā ngmiàn	Face to face
395	当前	d ā ngqián	current
396	当事人	d ā ngshìrén	client
397	当务之急	d ā ngwùzh ī jí	A pressing matter of the moment
398	当心	d ā ngx ī n	Watch out
399	当选	d ā ngxu ǎ n	be elected; come in
400	党	d ǎ ng	party
401	档案	dàng’ àn	archives
402	档次	dàngcì	grade
403	岛屿	d ǎ oy ǔ	Islands
404	倒闭	d ǎ obì	Collapse
405	导弹	d ǎ odàn	Missile
406	导航	d ǎ oháng	navigate
407	导向	d ǎ oxiàng	guide
408	捣乱	d ǎ oluàn	Trouble
409	稻谷	dàog ǔ	Unhusked rice
410	盗窃	dàoqiè	steal; pilfer
411	得不偿失	débùchángsh ī	not worth the effort
412	得力	délì	right-hand

413	得天独厚	déti ā ndúhòu	Be richly endowed by nature
414	得罪	dézuì	Offend
415	蹬	d ē ng	thrust
416	灯笼	d ē nglong	lantern
417	登陆	d ē nglù	disembark; land
418	登录	d ē nglù	Sign in
419	等级	d ě ngjí	grade; rank
420	瞪	dèng	Stare
421	堤坝	d ī bà	Dam
422	敌视	díshì	be hostile to; antagonize
423	抵达	d ǐ dá	Arrive
424	抵抗	d ǐ kàng	resistance
425	抵制	d ǐ zhì	resist; reject; repel
426	递增	dìz ē ng	Increasing
427	地步	dìbù	condition; plight; situation; state; extent
428	地势	dìshì	Terrain
429	地质	dìzhì	geology
430	颠簸	di ā nb ǒ	bump; welter
431	颠倒	di ā nd ǎ o	Upside down
432	点缀	di ǎ nzhuì	Embellishment
433	典礼	di ǎ nl ǐ	Ceremony
434	典型	di ǎ nxíng	typical
435	垫	diàn	pad
436	电源	diànyuán	power supply
437	奠定	diàndìng	Establish
438	惦记	diànjì	Miss
439	叼	di ā o	hold in mouth
440	雕刻	di ā okè	carving
441	雕塑	di ā osù	Sculpture
442	吊	diào	crane
443	调动	diàodòng	transfer
444	跌	di ē	fall
445	盯	d ī ng	stare at
446	叮嘱	d ī ngzh ǔ	urge again and again; exhort; warn
447	定期	dìngq ī	regular
448	定义	dìngyì	Definition
449	丢人	di ū rén	lose face
450	丢三落四	di ū s ā nlàsì	Miss or lose this and that
451	东道主	d ō ngdàozh ǔ	Host
452	东张西望	d ō ngzh ā ngx ī wàng	Look around
453	董事长	d ǒ ngshìzh ǎ ng	Chairman
454	栋	dòng	Building (measure word)
455	冻结	dòngjié	Frozen
456	洞穴	dòngxué	Cave
457	动荡	dòngdàng	turbulence
458	动机	dòngj ī	motivation

459	动静	dòngjing	Movement
460	动力	dònglì	power, motivation
461	动脉	dòngmài	artery
462	动身	dòngsh ē n	Leave
463	动手	dòngsh ǒ u	DIY
464	动态	dòngtài	dynamic
465	动员	dòngyuán	mobilization
466	兜	d ō u	Pocket
467	陡峭	d ǒ uqiào	Steep
468	斗争	dòuzh ē ng	Struggle
469	督促	d ū cù	supervise and urge
470	都市	d ū shì	urban
471	独裁	dúcái	autocracy
472	毒品	dúp ǐ n	narcotics
473	赌博	d ǔ bó	gambling
474	堵塞	d ǔ sè	blocking
475	杜绝	dùjué	Stop， ban
476	端	du ā n	end
477	端午节	u ā nw ǔ jié	The Dragon Boat Festival
478	端正	du ā nzhèng	correct
479	短促	du ǎ ncù	very brief
480	断定	duàndìng	be sure; figure out
481	断断续续	duànduànxùxù	off and on; intermittently
482	断绝	duànjué	be sure; figure out
483	堆积	du ī j ī	Accumulation
484	对策	duìcè	countermeasure
485	对称	duìchèn	symmetrical
486	对付	duìfu	deal with
487	对抗	duìkàng	Combat
488	对立	duìlì	Opposition
489	对联	duìlián	Antithetical couplet
490	对应	duìyìng	Corresponding
491	对照	duìzhào	compare; collate
492	兑换	duìhuàn	exchange
493	兑现	duìxiàn	Cash
494	队伍	duìwu	Ranks
495	顿时	dùnshí	Suddenly
496	多元化	du ō yuánhuà	Diversification
497	哆嗦	du ō suo	Shiver
498	堕落	duòluò	Degenerate
499	额外	éwài	extra; additional
500	恶心	ě xin	disgusting
501	恶化	èhuà	deteriorate
502	遏制	èzhì	contain
503	恩怨	ē nyuàn	Resentment
504	而已	éry ǐ	Nothing more

505	耳环	ěrhuán	Earrings
506	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	Carbon dioxide
507	发布	fābù	Release
508	发财	fācái	make a fortune; make a pile
509	发呆	fādāi	In a daze
510	发动	fādòng	Launch
511	发火	fāhuǒ	get angry
512	发觉	fājué	find
513	发射	fāshè	launch
514	发誓	fāshì	swear
515	发行	fāxíng	issue
516	发炎	fāyán	inflammation
517	发扬	fāyáng	carry forward
518	发育	fāyù	Development, growth
519	法人	fǎrén	juridical person
520	番	fān	Some
521	繁华	fánhuá	Bustling
522	繁忙	fánmáng	busy
523	繁体字	fántǐzì	the traditional Chinese character
524	繁殖	fánzhí	Reproduction
525	反驳	fǎnbó	refute
526	反常	fǎncháng	abnormal
527	反倒	fǎndào	Instead
528	反动	fǎndòng	Reactionary
529	反感	fǎngǎn	Disgusted
530	反抗	fǎnkàng	Resistance
531	反馈	fǎnkuì	feedback
532	反面	fǎnmiàn	The other side
533	反射	fǎnshè	echo; reflect
534	反思	fǎnsī	Reflect
535	反问	fǎnwèn	rhetorical question
536	反之	fǎnzhī	on the contrary; whereas
537	范畴	fànchóu	category
538	泛滥	fànlàn	Flood
539	贩卖	fànmài	Trafficking
540	方位	fāngwèi	Position
541	方言	fāngyán	dialect
542	方针	fāngzhēn	policy
543	防守	fángshǒu	Defense
544	防疫	fángyì	epidemic prevention
545	防御	fángyù	defense
546	防止	fángzhǐ	Prevent
547	防治	fángzhì	Prevention and cure
548	纺织	fǎngzhī	Spin
549	放大	fàngdà	enlarge
550	放射	fàngshè	radiation

551	放手	fàngsh ǒ u	Let go
552	非法	f ē if ǎ	illegal
553	飞禽走兽	f ē iqínz ǒ ushòu	Birds and animals
554	飞翔	f ē ixiáng	flight
555	飞跃	f ē iyuè	leap
556	肥沃	féiwò	fertile
557	诽谤	f ě ibàng	slander; defame
558	匪徒	f ě itú	The bandits
559	废除	fèichú	Abolish
560	废墟	fèix ū	Ruins
561	沸腾	fèiténg	boiling
562	分辨	f ē nbiàn	Distinguish
563	分寸	f ē ncùn	Sense of propriety
564	分红	f ē nhóng	bonus
565	分解	f ē nji ě	decompose
566	分裂	f ē nliè	division
567	分泌	f ē nmì	secretion
568	分明	f ē nmíng	clear
569	分歧	f ē nqí	divergence
570	分散	f ē nsàn	Dispersed
571	分手	f ē nsh ǒ u	Break up
572	吩咐	f ē nfù	Tell
573	坟墓	fénmù	Grave
574	粉末	f ě nmò	powder
575	粉色	f ě nsè	Pink
576	粉碎	f ě nsuì	smash
577	分量	fènliàng	Weight
578	风暴	f ē ngbào	Storm
579	风度	f ē ngdù	Manner
580	风光	f ē nggu ā ng	Scenery
581	风气	f ē ngqì	atmosphere
582	风趣	f ē ngqù	Funny
583	风土人情	f ē ngt ǔ rénqíng	Local customs and practices
584	风味	f ē ngwèi	flavor
585	封闭	f ē ngbì	close
586	封建	f ē ngjiàn	Feudal
587	封锁	f ē ngsu ǒ	blockade
588	丰满	f ē ngm ǎ n	Plump
589	丰盛	f ē ngshèng	rich; sumptuous
590	丰收	f ē ngsh ō u	Have bumper harvest
591	锋利	f ē nglì	sharp
592	逢	féng	meet; come upon
593	奉献	fèngxiàn	dedicate
594	否决	f ǒ ujué	veto; reject; overrule
595	夫妇	f ū fù	couple
596	夫人	f ū rén	Madam

597	敷衍	f ū y ǎ n	play at
598	幅度	fúdù	range; extent
599	服气	fúqì	Be convinced
600	符号	fúhào	Symbol
601	福利	fúlì	welfare
602	福气	fúqi	good luck; felicity
603	俘虏	fúl ǔ	captive
604	辐射	fúshè	radiation
605	腐败	f ǔ bài	corrupt
606	腐烂	f ǔ làn	Decay
607	腐蚀	f ǔ shí	corrosion
608	腐朽	f ǔ xi ǔ	Decadent
609	辅助	f ǔ zhù	auxiliary
610	抚养	f ǔ y ǎ ng	Raise
611	俯仰	f ǔ y ǎ ng	pitch
612	富裕	fùyù	Affluent
613	副	fù	Vice-
614	副作用	fùzuòyòng	side effect
615	负担	fùd ā n	burden
616	覆盖	fùgài	overlay; cover with
617	附和	fùhè	chime in with; come to heel
618	附件	fùjiàn	Enclosure
619	附属	fùsh ǔ	attach appertain
620	复活	fùhuó	Resurrection
621	复兴	fùx ī ng	Revival
622	腹泻	fùxiè	diarrhea
623	赋予	fùy ǔ	give
624	改良	g ǎ iliáng	Improvement
625	盖章	gàizh ā ng	Seal
626	干旱	g ā nhàn	drought
627	干扰	g ā nr ǎ o	interfere
628	干涉	g ā nshè	interference
629	干预	g ā nyù	intervene
630	尴尬	g ā ngà	awkward
631	甘心	g ā nx ī n	Willing
632	感慨	g ǎ nk ǎ i	Feeling
633	感染	g ǎ nr ǎ n	Infected
634	干劲	gànjìn	Drive
635	纲领	g ā ngl ǐ ng	Programme
636	港口	g ǎ ngk ǒ u	Port
637	港湾	g ǎ ngw ā n	Harbour
638	岗位	g ǎ ngwèi	post
639	杠杆	gànggǎn	lever
640	高超	g ā och ā o	outstanding; superb; excellent
641	高潮	g ā ocháo	climax
642	高峰	g ā of ē ng	peak

643	高考	g ā ok ǎ o	the exam for entering universities
644	高明	g ā omíng	brilliant; bright
645	高尚	g ā oshàng	noble
646	高涨	g ā ozh ǎ ng	Upsurge
647	稿件	g ǎ ojiàn	manuscript
648	告辞	gàocí	Take leave
649	告诫	gàojiè	warn; caution
650	割	g ē	cut
651	搁	g ē	Put aside
652	疙瘩	g ē da	lump; pimple
653	歌颂	g ē sòng	Sing
654	隔阂	géhé	Estrangement
655	隔离	gélí	quarantine
656	格局	géjú	situation
657	格式	géshi	format
658	个体	gèt ǐ	individual
659	各抒己见	gèsh ū j ǐ jiàn	Each airs his own views
660	根深蒂固	g ē nsh ē ndìgù	being deeply rooted; in grain
661	根源	g ē nyuán	root
662	跟前	g ē nqián	In front of
663	跟随	g ē nsuí	follow
664	跟踪	g ē nz ō ng	run after; tail
665	耕地	g ē ngdì	Cultivated land
666	更新	g ē ngx ī n	renovate; renew
667	更正	g ē ngzhèng	correct
668	公安局	g ō ng’ ā njú	Bureau of public security
669	公道	g ō ngdao	fair
670	公告	g ō nggào	Notice
671	公关	g ō nggu ā n	public relations
672	公民	g ō ngmín	citizen
673	公婆	g ō ngpó	Parents-in-law
674	公然	g ō ngrán	to the teeth; under one’ s nose
675	公认	g ō ngrèn	Accepted
676	公式	g ō ngshì	formula
677	公务	g ō ngwù	Official business
678	公正	g ō ngzhèng	fair
679	公证	g ō ngzhèng	Notarization
680	供不应求	g ō ngbúyìngqiú	Demand exceeds supply
681	供给	g ō ngj ǐ	supply
682	工夫	g ō ngfu	time
683	工艺品	g ō ngyìp ǐ n	Arts and Crafts
684	宫殿	g ō ngdiàn	Palace
685	功课	g ō ngkè	lessons
686	功劳	g ō ngláo	credit
687	功效	g ō ngxiào	Effect
688	攻击	g ō ngj ī	attack

689	攻克	g ō ngkè	Conquer
690	恭敬	g ō ngjìng	dutiful; respectful
691	巩固	g ǒ nggù	consolidate
692	共和国	gònghéguó	Republic
693	共计	gòngjì	count up to; sum to
694	共鸣	gòngmíng	resonance
695	勾结	g ō ujié	Collusion
696	钩子	g ō uzi	hook
697	构思	gòus ī	Design
698	孤独	g ū dú	lonely
699	孤立	g ū lì	isolated
700	辜负	g ū fù	Live up to
701	姑且	g ū qi ě	Tentatively
702	古董	g ǔ d ǒ ng	antique
703	古怪	g ǔ guài	cranky; wacky
704	股东	g ǔ d ō ng	stockholder
705	股份	g ǔ fèn	Shares
706	鼓动	g ǔ dòng	Agitation
707	骨干	g ǔ gàn	backbone
708	固然	gùrán	Of course
709	固有	gùy ǒ u	Inherent
710	固执	gùzhi	stubborn
711	顾虑	gùl ǜ	misgive; misgiving
712	顾问	gùwèn	adviser
713	故乡	gùxi ā ng	Hometown
714	故障	gùzhàng	fault
715	拐杖	gu ǎ izhàng	cane
716	关照	gu ā nzhào	Take care of
717	官方	gu ā nf ā ng	by the government official
718	观光	gu ā ngu ā ng	Sightseeing
719	管辖	gu ǎ nxiá	dominate; rule
720	罐	guàn	pot
721	贯彻	guànchè	implement
722	灌溉	guàngài	irrigation
723	惯例	guànlì	convention
724	光彩	gu ā ngc ǎ i	Brilliance
725	光辉	gu ā nghu ī	Glory
726	光芒	gu ā ngmáng	Shine
727	广阔	gu ǎ ngkuò	wide
728	规范	gu ī fàn	criterion; rule
729	规格	gu ī gé	standard; format
730	规划	gu ī huà	Plan
731	规章	gu ī zh ā ng	Rules
732	归根到底	gu ī g ē ndàod ǐ	at all time and place
733	归还	gu ī huán	return
734	归纳	gu ī nà	Induce

735	轨道	gu ǐ dào	track
736	跪	guì	kneel
737	贵族	guìzú	noble
738	棍棒	gùnbàng	club; cudgel
739	国防	guófáng	national defense
740	国务院	guówùyuàn	The State Council
741	果断	gu ǒ duàn	decisive
742	过度	guòdù	excessive
743	过渡	guòdù	transition
744	过奖	guòji ǎ ng	you flatter
745	过滤	guòl ǜ	filter
746	过失	guòsh ī	fault
747	过问	guòwèn	Ask
748	过瘾	guòy ǐ n	Fun
749	过于	guòyú	too; excessively
750	嗨	h ā i	hi
751	海拔	h ǎ ibá	altitude
752	海滨	h ǎ ib ī n	Seaside
753	含糊	hánhu	vague
754	含义	hányì	signification; meanings
755	寒暄	hánxu ā n	exchange of conventional greetings
756	罕见	h ǎ njiàn	peculiar; rare
757	捍卫	hànwèi	defend; guard
758	航空	hángk ō ng	aviation
759	航天	hángti ā n	Space flight
760	航行	hángxíng	Sail
761	行列	hángliè	Ranks
762	豪迈	háomài	Heroic
763	毫米	háom ǐ	millimeter
764	毫无	háowú	nothing
765	号召	hàozhào	call
766	耗费	hàofèi	cost
767	好客	hàokè	Hospitable
768	呵	h ē	Oh
769	和蔼	hé’ ǎ i	Kindly
770	和解	héji ě	compromise
771	和睦	hémù	harmony
772	和气	héqi	kind; polite
773	和谐	héxié	Harmonious
774	合并	hébìng	merge
775	合成	héchéng	Synthesis
776	合乎	héh ū	accord with
777	合伙	héhu ǒ	cooperate; join hands with
778	合身	hésh ē n	Fit
779	合算	hésuàn	Cost-effective
780	嘿	h ē i	

781	痕迹	hénjì	mark
782	狠心	h ě nx ī n	cruel hearted
783	恨不得	hènbude	Hate not
784	哼	h ē ng	Hum
785	哄	h ō ng	fool
786	烘	h ō ng	Bake
787	轰动	h ō ngdòng	make a sensation; make a stir
788	红包	hóngb ā o	Red envelope
789	宏观	hónggu ā n	Macroscopic
790	宏伟	hóngw ě i	grand
791	洪水	hóngshu ǐ	Flood
792	喉咙	hóulóng	throat
793	吼	h ǒ u	Roar
794	后代	hòudài	Offspring
795	后顾之忧	hòugùzh ī y ō u	A menace from the rear
796	后勤	hòuqín	logistics
797	候选	hòuxu ǎ n	candidate
798	忽略	h ū lüè	ignore
799	呼啸	h ū xiào	Whistling
800	呼吁	h ū yù	call on; appeal
801	胡乱	húluàn	Casually
802	湖泊	húp ō	lake
803	互联网	hùliánw ǎ ng	Internet
804	花瓣	hu ā bàn	Petal
805	华丽	huálì	design
806	华侨	huáqiáo	overseas Chinese
807	画蛇添足	huàshéti ā nzú	Superfluous
808	化肥	huàféi	chemical fertilizer
809	化石	huàshí	Fossil
810	化验	huàyàn	Test
811	化妆	huàzhu ā ng	prink; make up
812	划分	huàf ē n	Divide
813	话筒	huàt ǒ ng	Microphone
814	怀孕	huáiyùn	become pregnant
815	欢乐	hu ā nlè	Happy
816	还原	huányuán	reduction
817	环节	huánjié	link
818	缓和	hu ǎ nhé	To moderate
819	患者	huànzh ě	Patient
820	荒凉	hu ā ngliáng	Desolate
821	荒谬	hu ā ngmiù	ridiculous; nonsensical
822	荒唐	hu ā ngtáng	absurd
823	慌忙	hu ā ngmáng	Hurriedly
824	黄昏	huángh ū n	Dusk
825	恍然大悟	hu ǎ ngrándàwù	See light suddenly
826	挥霍	hu ī huò	splurge; devour

827	辉煌	hu ī huáng	brilliant
828	回报	huíbào	Return
829	回避	huíbì	obviate; slide over
830	回顾	huígù	review; look back
831	回收	huísh ō u	recovery
832	悔恨	hu ǐ hèn	Regret
833	毁灭	hu ǐ miè	Ruin
834	会晤	huìwù	Meet
835	汇报	huìbào	report
836	贿赂	huìlù	bribery
837	昏迷	h ū nmí	coma
838	浑身	húnsh ē n	All
839	混合	hùnhé	blend
840	混乱	hùnluàn	confusion
841	混淆	hùnxiáo	confusion
842	混浊	hùnzhuó	Turbidity
843	活该	huóg ā i	You deserves it
844	活力	huólì	energy; vigor
845	火箭	hu ǒ jiàn	rocket
846	火焰	hu ǒ yàn	flame
847	火药	hu ǒ yào	gunpowder
848	货币	huòbì	currency
849	或许	huòx ǔ	maybe; probably
850	基地	j ī dì	base
851	基金	j ī j ī n	fund
852	基因	j ī y ī n	gene
853	机动	j ī dòng	Maneuver
854	机构	j ī gòu	mechanism
855	机关	j ī gu ā n	office
856	机灵	j ī ling	wise; clever
857	机密	j ī mì	Confidential
858	机械	j ī xiè	Mechanics
859	机遇	j ī yù	Opportunity
860	机智	j ī zhì	tactful; resourceful
861	激发	j ī f ā	inspire
862	激励	j ī lì	inspirit
863	激情	j ī qíng	Passion
864	饥饿	j ī ’ è	hunger
865	讥笑	j ī xiào	fleer
866	极端	jídu ā n	extreme
867	极限	jíxiàn	limit
868	即便	jíbiàn	even if
869	即将	jíji ā ng	soon
870	级别	jíbié	level
871	疾病	jíbìng	disease
872	嫉妒	jídù	Envy

873	及早	jíz ǎ o	as soon as possible
874	急功近利	jíg ō ngjìnlì	Be anxious to achieve quick success and get instant benefits
875	急剧	jíjù	sharp
876	急切	jíqiè	impatient eager; imperative
877	急于求成	jíyúqiúchéng	Be anxious for success
878	急躁	jízào	Impatient
879	籍贯	jíguàn	Place of origin
880	集团	jítuán	group
881	吉祥	jíxiáng	lucky; auspicious
882	给予	j ǐ y ǔ	give
883	寄托	jìtu ō	place on; consign or commit
884	继承	jìchéng	inherit
885	继往开来	jìw ǎ ngk ā ilái	Carry forth one’ s predecessors’ cause
886	记性	jìxing	memory
887	记载	jìz ǎ i	Record
888	季度	jìdù	quarter (of a year)
889	季军	jìj ū n	Third place
890	计较	jìjiào	Regardless of
891	忌讳	jìhuì	Taboo
892	寂静	jìjìng	Silent
893	纪要	jìyào	summary
894	技能	jìnéng	Skill
895	技巧	jìqi ǎ o	Skill
896	迹象	jìxiàng	Sign
897	家常	ji ā cháng	the daily life of a family
898	家伙	ji ā huo	Fellow
899	家属	ji ā sh ǔ	family members
900	家喻户晓	ji ā yùhùxi ǎ o	widely known
901	加工	ji ā g ō ng	machining
902	加剧	ji ā jù	exacerbate
903	佳肴	ji ā yáo	Delicacy
904	夹杂	ji ā zá	Inclusion
905	假设	ji ǎ shè	in case of
906	假使	ji ǎ sh ǐ	If
907	坚定	ji ā ndìng	Firm, steadfast
908	坚固	ji ā ngù	strong
909	坚韧	ji ā nrèn	gritty; hard-bitten
910	坚实	ji ā nshí	solid
911	坚硬	ji ā nyìng	hard
912	监督	ji ā nd ū	supervise
913	监视	ji ā nshì	Monitor
914	监狱	ji ā nyù	Prison
915	尖端	ji ā ndu ā n	top end
916	艰难	ji ā nnán	difficult
917	兼职	ji ā nzhí	Part-time job

918	拣	jiǎn	Pick
919	剪彩	jiǎncǎi	Ribbon-cutting
920	检讨	jiǎntǎo	A review
921	检验	jiǎnyàn	test
922	简化	jiǎnhuà	predigest
923	简陋	jiǎnlòu	simple and crude
924	简体字	jiǎntǐzì	simplified character
925	简要	jiǎnyào	in brief
926	溅	jiàn	splash
927	鉴别	jiànbié	differentiate
928	鉴定	jiàndìng	Appraisal
929	鉴于	jiànyú	In view of the fact that
930	间谍	jiàndié	espionage
931	间隔	jiàngé	interval
932	间接	jiànjiē	indirect
933	见多识广	jiànduōshíguǎng	Have great experience
934	见解	jiànjiě	Opinion
935	见闻	jiànwén	Informative
936	见义勇为	jiànyìyǒngwéi	Do boldly what is righteous
937	健全	jiànquán	sound
938	践踏	jiàntà	override
939	舰艇	jiàntǐng	Naval vessels
940	将近	jiāngjìn	nearly
941	将军	jiāngjūn	General
942	僵硬	jiāngyìng	stiff
943	桨	jiǎng	propeller
944	奖励	jiǎnglì	reward
945	奖赏	jiǎngshǎng	reward
946	降临	jiànglín	become of; befall; arrive
947	交叉	jiāochā	intercross
948	交代	jiāodài	hand over
949	交涉	jiāoshè	Negotiate
950	交往	jiāowǎng	affiliate with
951	交易	jiāoyì	transaction
952	焦点	jiāodiǎn	focus
953	焦急	jiāojí	anxious
954	娇气	jiāoqì	effeminate
955	角落	jiǎoluò	corner
956	搅拌	jiǎobàn	mix up
957	缴纳	jiǎonà	Pay
958	教养	jiàoyǎng	train; upbringing; education
959	较量	jiàoliàng	Contest
960	皆	jiē	all
961	接连	jiēlián	One after another
962	阶层	jiēcéng	stratum
963	揭发	jiēfā	Expose

964	揭露	jiēlù	Expose
965	节奏	jiézòu	rhythm
966	杰出	jiéchū	outstanding
967	结晶	jiéjīng	result; finale
968	结局	jiéjú	Ending
969	结算	jiésuàn	Settlement
970	竭尽全力	jiéjìnquánlì	Strain every nerve
971	截至	jiézhì	By (time）
972	解除	jiěchú	Relieve
973	解雇	jiěgù	fire
974	解剖	jiěpōu	anatomy
975	解散	jiěsàn	dissolution
976	解体	jiětǐ	Disintegrate
977	借鉴	jièjiàn	take example by
978	借助	jièzhù	With the help of
979	戒备	jièbèi	Alert
980	界限	jièxiàn	limit
981	津津有味	jīnjīnyǒuwèi	Eat with appetite
982	金融	jīnróng	Finance
983	紧密	jǐnmì	Close together
984	紧迫	jǐnpò	urgent
985	尽快	jǐnkuài	as soon as possible
986	锦绣前程	jǐnxiùqiánchéng	Bright future
987	进而	jìn’ér	and then
988	进攻	jìngōng	attack
989	进化	jìnhuà	evolution
990	进展	jìnzhǎn	evolve; get along
991	近来	jìnlái	recently
992	近视	jìnshì	myopia
993	浸泡	jìnpào	soak
994	晋升	jìnshēng	Promotion
995	劲头	jìntóu	Momentum
996	茎	jīng	stalk; stem
997	精打细算	jīngdǎxìsuàn	pinch pennies
998	精华	jīnghuá	elite; distillate
999	精简	jīngjiǎn	simplify; condense
1000	精密	jīngmì	exact; close
1001	精确	jīngquè	accurate; exact
1002	精通	jīngtōng	Master, be good at
1003	精心	jīngxīn	Elaborate
1004	精益求精	jīngyìqiújīng	keep improving
1005	精致	jīngzhì	delicate
1006	经费	jīngfèi	funds
1007	经商	jīngshāng	be in business; trade
1008	经纬	jīngwěi	longitude and latitude
1009	惊动	jīngdòng	Disturb

1010	惊奇	j ī ngqí	Be surprised
1011	惊讶	j ī ngyà	surprised
1012	兢兢业业	j ī ngj ī ngyèyè	cautious and conscientious
1013	井	j ǐ ng	well
1014	警告	j ǐ nggào	warning
1015	警惕	j ǐ ngtì	Be vigilant
1016	颈椎	j ǐ ngzhu ī	cervical vertebra
1017	敬礼	jìngl ǐ	Salute
1018	境界	jìngjiè	realm; extent reached
1019	竞赛	jìngsài	competition
1020	竞选	jìngxu ǎ n	Campaign for
1021	镜头	jìngtóu	Camera lens
1022	纠纷	ji ū f ē n	dissension; tangle
1023	纠正	ji ū zhèng	correct
1024	酒精	ji ǔ j ī ng	alcohol
1025	救济	jiùjì	redress; relief
1026	就近	jiùjìn	Nearby
1027	就业	jiùyè	take up an occupation
1028	就职	jiùzhí	Inauguration
1029	鞠躬	j ū g ō ng	Bow
1030	拘留	j ū liú	detain
1031	拘束	j ū shù	constrained; ill at ease
1032	居住	j ū zhù	live
1033	局部	júbù	local
1034	局面	júmiàn	situation
1035	局势	júshì	Situation
1036	局限	júxiàn	limit; confine
1037	举动	j ǔ dòng	Move
1038	举世闻名	j ǔ shìwénmíng	of world known; world-famous
1039	举世瞩目	j ǔ shìzh ǔ mù	attract worldwide attention
1040	举足轻重	j ǔ zúq ī ngzhòng	Play a decisive role
1041	咀嚼	j ǔ jué	Chew
1042	沮丧	j ǔ sàng	depressed
1043	剧本	jùb ě n	Script
1044	剧烈	jùliè	Severe
1045	聚精会神	jùj ī nghuìshén	Concentrate one’ s attention on
1046	据悉	jùx ī	it is reported
1047	决策	juécè	make policy
1048	觉悟	juéwù	consciousness
1049	觉醒	juéx ǐ ng	rouse; awake
1050	绝望	juéwàng	Despair
1051	军队	j ū nduì	army
1052	卡通	k ǎ t ō ng	Cartoon
1053	开采	k ā ic ǎ i	exploit (mine)
1054	开除	k ā ichú	Expel
1055	开阔	k ā ikuò	open

1056	开朗	k ā il ǎ ng	Optimistic
1057	开明	k ā imíng	enlightened
1058	开辟	k ā ipì	open up
1059	开水	k ā ishu ǐ	Boiling water
1060	开拓	k ā ituò	open up; exploit
1061	开展	k ā izh ǎ n	Develop
1062	开支	k ā izh ī	expenditure
1063	刊登	k ā nd ē ng	publish in a newspaper
1064	刊物	k ā nwù	Publication
1065	勘探	k ā ntàn	prospect for; prove up
1066	看待	kàndài	To view
1067	看望	kànwàng	visit
1068	慷慨	k ā ngk ǎ i	generous
1069	扛	káng	Carry
1070	考察	k ǎ ochá	Investigate
1071	考古	k ǎ og ǔ	Archaeology
1072	考核	k ǎ ohé	examine; assess
1073	考验	k ǎ oyàn	test
1074	靠拢	kàol ǒ ng	Close to
1075	磕	k ē	Knock
1076	颗粒	k ē lì	Grain
1077	科目	k ē mù	Subject
1078	渴望	k ě wàng	Yearn
1079	可观	k ě gu ā n	considerable
1080	可口	k ě k ǒ u	Delicious
1081	可恶	k ě wù	loathsome; hateful
1082	可笑	k ě xiào	ridiculous
1083	可行	k ě xíng	feasible
1084	刻不容缓	kèbùrónghu ǎ n	Brook no delay
1085	课题	kètí	topic
1086	客户	kèhù	Customer
1087	啃	k ě n	Bite
1088	恳切	k ě nqiè	fair-spoken
1089	坑	k ē ng	pit
1090	空洞	k ō ngdòng	empty
1091	空前绝后	k ō ngqiánjuéhòu	Unprecedented
1092	空想	k ō ngxi ǎ ng	escapism; dream; phantasm
1093	空虚	k ō ngx ū	vain; empty
1094	孔	k ǒ ng	hole
1095	恐吓	k ǒ nghè	intimidate
1096	恐惧	k ǒ ngjù	Fear
1097	空白	kòngbái	blank; vacancy
1098	空隙	kòngxì	interspaced; lacuna
1099	口气	k ǒ uqì	tone
1100	口腔	k ǒ uqi ā ng	mouth; oral cavity
1101	口头	k ǒ utóu	oral

1102	口音	k ǒ uy ī n	accent
1103	枯竭	k ū jié	Exhausted
1104	枯燥	k ū zào	Boring
1105	苦尽甘来	k ǔ jìng ā nlái	All sufferings have their reward
1106	挎	kuà	carry on the arm
1107	跨	kuà	Cross
1108	快活	kuàihuo	happy
1109	宽敞	ku ā nchang	spacious; commodious
1110	款待	ku ǎ ndài	Entertain
1111	款式	ku ǎ nshì	style
1112	筐	ku ā ng	basket
1113	旷课	kuàngkè	Absenteeism
1114	框架	kuàngjià	frame
1115	况且	kuàngqi ě	moreover
1116	亏待	ku ī dài	Treat
1117	亏损	ku ī s ǔ n	loss
1118	昆虫	k ū nchóng	insect
1119	捆绑	k ǔ nb ǎ ng	binding
1120	扩充	kuòch ō ng	extend; enlarge
1121	扩散	kuòsàn	spread
1122	扩张	kuòzh ā ng	expand; outspread
1123	喇叭	l ǎ ba	horn
1124	啦	la	
1125	来历	láilì	Origin
1126	来源	láiyuán	source
1127	栏目	lánmù	column
1128	懒惰	l ǎ nduò	lazy
1129	狼狈	lángbèi	in a tight corner
1130	朗读	l ǎ ngdú	Reading aloud
1131	捞	l ā o	Fishing
1132	唠叨	láodao	To nag
1133	牢固	láogù	solid
1134	牢骚	láos ā o	Complain
1135	乐趣	lèqù	pleasure
1136	乐意	lèyì	Happy
1137	雷达	léidá	radar
1138	类似	lèisì	Similar
1139	冷淡	l ě ngdàn	cool attitude
1140	冷酷	l ě ngkù	cool
1141	冷却	l ě ngquè	cooling
1142	愣	lèng	distracted
1143	黎明	límíng	Dawn
1144	里程碑	l ǐ chéngb ē i	Milepost
1145	礼节	l ǐ jié	etiquette
1146	理睬	l ǐ c ǎ i	Acknowledge
1147	理所当然	l ǐ su ǒ d ā ngrán	goes without saying; of course

1148	理直气壮	l ǐ zhíqìzhuàng	assured and bold with justice
1149	理智	l ǐ zhì	reasonable
1150	立场	lìch ǎ ng	position
1151	立交桥	lìji ā oqiáo	Overpass
1152	立体	lìt ǐ	Three-dimensional
1153	立足	lìzú	Based on the
1154	历代	lìdài	past dynasties
1155	历来	lìlái	always
1156	利害	lìhài	Interest
1157	利率	lìl ǜ	interest rate
1158	力所能及	lìsu ǒ néngjí	Do everything in one’ s power
1159	力图	lìtú	Try to
1160	力争	lìzh ē ng	Strive to
1161	例外	lìwài	exception
1162	连年	liánnián	in successive years
1163	连锁	liánsu ǒ	chain
1164	连同	liántóng	together with
1165	联欢	liánhu ā n	Gala
1166	联络	liánluò	liaison
1167	联盟	liánméng	union
1168	联想	liánxi ǎ ng	association
1169	廉洁	liánjié	uncorrupted; clean-fingered
1170	良心	liángx ī n	conscience
1171	晾	liàng	Dry
1172	谅解	liàngji ě	understanding
1173	辽阔	liáokuò	Vast
1174	列举	lièj ǔ	list
1175	淋	lín	Shower
1176	临床	línchuáng	clinical
1177	吝啬	lìnsè	Stingy
1178	零星	língx ī ng	Sporadic
1179	凌晨	língchén	Before dawn
1180	灵感	língg ǎ n	inspiration
1181	灵魂	línghún	soul
1182	灵敏	língm ǐ n	sensitive
1183	伶俐	línglì	Clever
1184	领会	l ǐ nghuì	Understand
1185	领事馆	l ǐ ngshìgu ǎ n	Consulate
1186	领土	l ǐ ngt ǔ	territory
1187	领悟	l ǐ ngwù	Understand
1188	领先	l ǐ ngxi ā n	keep ahead
1189	领袖	l ǐ ngxiù	leader
1190	溜	li ū	Slip
1191	留恋	liúliàn	be reluctant to leave
1192	留念	liúniàn	As a souvenir
1193	留神	liúshén	Watch

1194	流浪	liúlàng	lead a vagrant life; rove; roam about
1195	流露	liúlù	reveal
1196	流氓	liúmáng	rogue
1197	流通	liút ō ng	circulation
1198	聋哑	lóngy ǎ	Deaf-mute
1199	隆重	lóngzhòng	ceremonious
1200	垄断	l ǒ ngduàn	monopoly
1201	笼罩	l ǒ ngzhào	Shrouded
1202	搂	l ǒ u	Hug
1203	炉灶	lúzào	A kitchen stove
1204	轮船	lúnchuán	Ship
1205	轮廓	lúnkuò	outline
1206	轮胎	lúnt ā i	tyre
1207	论坛	lùntán	forum
1208	论证	lùnzhèng	Demonstration
1209	啰唆	lu ō suo	troublesome, wordy
1210	螺丝钉	luós ī d ī ng	Screw
1211	落成	luòchéng	Completion
1212	落实	luòshí	put into effect
1213	络绎不绝	luòyìbùjué	to and fro in constant streams
1214	屡次	l ǚ cì	Repeatedly
1215	履行	l ǚ xíng	Perform
1216	掠夺	lüèduó	plunder
1217	略微	lüèw ē i	slightly
1218	麻痹	mábì	lull; blunt; paralysis
1219	麻木	mámù	numbness
1220	麻醉	mázuì	narcosis
1221	码头	m ǎ tóu	wharf
1222	嘛	ma	
1223	埋伏	máifú	Ambush
1224	埋没	máimò	immerse oneself in
1225	埋葬	máizàng	bury
1226	迈	mài	Wallace
1227	脉搏	màibó	pulse
1228	埋怨	mányuàn	Complain
1229	慢性	mànxìng	chronic
1230	漫长	màncháng	Very long
1231	漫画	mànhuà	Cartoon
1232	蔓延	mànyán	spread; creep
1233	忙碌	mánglù	Be busy
1234	茫茫	mángmáng	vast; boundless
1235	茫然	mángrán	Blank
1236	盲目	mángmù	blind
1237	冒充	màoch ō ng	Posing
1238	茂盛	màoshèng	Lush
1239	枚	méi	measure word for medal

1240	没辙	méizhé	have no idea
1241	媒介	méijiè	agent; medium
1242	媒体	méit ǐ	media
1243	美观	m ě igu ā n	Beautiful
1244	美满	m ě im ǎ n	happy; perfect
1245	美妙	m ě imiào	wonderful
1246	门诊	ménzh ě n	Outpatient Department
1247	蒙	méng	cover, encounter
1248	萌芽	méngyá	bud; sprout
1249	猛烈	m ě ngliè	violent
1250	梦想	mèngxi ǎ ng	Dream
1251	眯	m ī	take a nap
1252	弥补	míb ǔ	remedy; offset
1253	弥漫	mímàn	permeate; fill the air
1254	迷惑	míhuò	puzzle; delude
1255	迷人	mírén	charming
1256	迷失	mísh ī	maze; wilder
1257	迷信	míxìn	superstition
1258	密度	mìdù	density
1259	密封	mìf ē ng	Seal up
1260	免得	mi ǎ ndé	lest
1261	免疫	mi ǎ nyì	immune
1262	勉励	mi ǎ nlì	Encourage
1263	勉强	mi ǎ nqi ǎ ng	reluctantly
1264	面貌	miànmào	face
1265	面子	miànzi	prestige; face
1266	描绘	miáohuì	describe; portray
1267	渺小	mi ǎ oxi ǎ o	Tiny
1268	蔑视	mièshì	disparage; scorn
1269	灭亡	mièwáng	perish
1270	民间	mínji ā n	nongovernmental
1271	民用	mínyòng	civil
1272	敏感	m ǐ ng ǎ n	Sensitive
1273	敏捷	m ǐ njié	agile
1274	敏锐	m ǐ nruì	keen
1275	明明	míngmíng	Obviously
1276	名次	míngcì	Ranking
1277	名额	míng’ é	Places
1278	名副其实	míngfùqíshí	Be worthy of the name
1279	名誉	míngyù	reputation
1280	命名	mìngmíng	call; nominate
1281	摸索	m ō su ǒ	fumble; grope
1282	膜	mó	membrane
1283	摩擦	móc ā	rub; scrape
1284	磨合	móhé	running-in
1285	模范	mófàn	model

1286	模式	móshì	mode; style
1287	模型	móxíng	Model
1288	魔鬼	mógu ǐ	devil; demon
1289	魔术	móshù	Magic
1290	抹杀	m ǒ sh ā	write off; obliterate
1291	莫名其妙	mòmíng-qímiào	without rhyme or reason
1292	默默	mòmò	silently
1293	墨水儿	mòshu ǐ r	book learning
1294	谋求	móuqiú	seek
1295	模样	múyàng	Appearance
1296	母语	m ǔ y ǔ	Mother tongue
1297	目睹	mùd ǔ	witness; see with one’ s eyes
1298	目光	mùgu ā ng	Eye
1299	沐浴	mùyù	Bath
1300	拿手	násh ǒ u	Good
1301	纳闷儿	nàmènr	feel puzzle
1302	耐用	nàiyòng	durable
1303	难得	nándé	rare
1304	难堪	nánk ā n	Embarrassed
1305	难免	nánmi ǎ n	Unavoidable
1306	难能可贵	nánnéngk ě guì	Praiseworthy for one’ s conduct
1307	恼火	n ǎ ohu ǒ	angry; take fire
1308	内涵	nèihán	connotation
1309	内幕	nèimù	Insider
1310	内在	nèizài	inherent
1311	能量	néngliàng	energy
1312	嗯	en	Well
1313	拟定	n ǐ dìng	study out
1314	年度	niándù	year
1315	捏	ni ē	Pinch
1316	拧	níng	Screw
1317	凝固	nínggù	freezing
1318	凝聚	níngjù	condensation
1319	凝视	níngshì	gaze; stare
1320	宁肯	nìngk ě n	would rather than
1321	宁愿	nìngyuàn	would rather
1322	纽扣儿	ni ǔ kòur	button
1323	扭转	ni ǔ zhu ǎ n	Reverse
1324	浓厚	nónghòu	dense
1325	农历	nónglì	Lunar calendar
1326	奴隶	núlì	slave
1327	挪	nuó	move; shift
1328	虐待	nüèdài	To abuse
1329	哦	o	Oh
1330	殴打	ō ud ǎ	beat up; hit; drub
1331	欧洲	Ōuzh ō u	Europe

1332	呕吐	ǒ utù	vomit
1333	趴	p ā	Lie
1334	排斥	páichì	exclude
1335	排除	páichú	eliminate; remove; debar
1336	排放	páifàng	discharge
1337	徘徊	páihuái	wander
1338	派别	pàibié	faction; group
1339	派遣	pàiqi ǎ n	send; dispatch
1340	攀登	p ā nd ē ng	Climb
1341	盘旋	pánxuán	convolute; hover
1342	畔	pàn	bank, side
1343	判决	pànjué	Sentence
1344	庞大	pángdà	enormous
1345	抛弃	p ā oqì	throw over; abandon; discard
1346	泡沫	pàomò	bubble; froth
1347	培训	péixùn	Train
1348	培育	péiyù	Cultivation
1349	配备	pèibèi	Equipment
1350	配偶	pèi’ ǒ u	consort; mate
1351	配套	pèitào	form a complete set
1352	盆地	péndì	basin
1353	烹饪	p ē ngrèn	cooking
1354	捧	p ě ng	Holding
1355	劈	p ī	split
1356	批发	p ī f ā	wholesale
1357	批判	p ī pàn	critique
1358	疲惫	píbèi	tired out; exhausted
1359	疲倦	píjuàn	Tired
1360	皮革	pígé	leather
1361	屁股	pìgu	Butt
1362	譬如	pìrú	for example
1363	偏差	pi ā nch ā	error; deviation
1364	偏见	pi ā njiàn	prejudice
1365	偏僻	pi ā npì	out of the way; devious; outlying
1366	偏偏	pi ā npi ā n	Just
1367	片断	piànduàn	Fragment
1368	片刻	piànkè	a while; a moment
1369	飘扬	pi ā oyáng	Flying
1370	漂浮	pi ā ofú	Float
1371	拼搏	p ī nbó	go all out in work
1372	拼命	p ī nmìng	Try my best
1373	频繁	pínfán	frequently
1374	频率	pínl ǜ	frequency
1375	贫乏	pínfá	poor; lacking indigent
1376	贫困	pínkùn	Poor
1377	品尝	p ǐ ncháng	Taste

1378	品德	p ǐ ndé	Character
1379	品行	p ǐ nxíng	conduct
1380	品质	p ǐ nzhì	quality
1381	平凡	píngfán	ordinary
1382	平面	píngmiàn	plane
1383	平坦	píngt ǎ n	flat
1384	平行	píngxíng	Parallel
1385	平原	píngyuán	plain
1386	评估	píngg ū	evaluate
1387	评论	pínglùn	comment
1388	屏障	píngzhàng	wall; barrier
1389	坡	p ō	slope
1390	泼	p ō	Splash
1391	颇	p ō	quite; pretty
1392	破例	pòlì	Make an exception
1393	迫不及待	pòbùjídài	Unable to hold oneself back
1394	迫害	pòhài	persecution
1395	魄力	pòlì	Courage
1396	扑	p ū	Flutter
1397	铺	p ū	spread
1398	普及	p ǔ jí	Universal
1399	朴实	p ǔ shí	simple
1400	瀑布	pùbù	Waterfall
1401	期望	q ī wàng	Expect
1402	期限	q ī xiàn	term
1403	欺负	q ī fu	bully
1404	欺骗	q ī piàn	Deception
1405	凄凉	q ī liáng	Desolate
1406	奇妙	qímiào	wonderful
1407	旗袍	qípáo	cheongsam
1408	旗帜	qízhì	flag
1409	齐全	qíquán	complete; all ready
1410	齐心协力	qíx ī n-xiélì	Make concerted efforts
1411	歧视	qíshì	discrimination
1412	起草	q ǐ c ǎ o	Draft
1413	起初	q ǐ ch ū	at first
1414	起伏	q ǐ fú	undulate
1415	起哄	q ǐ hòng	kick up a row
1416	起码	q ǐ m ǎ	Minimum, at least
1417	起义	q ǐ yì	Uprising
1418	起源	q ǐ yuán	origin
1419	启程	q ǐ chéng	set out
1420	启示	q ǐ shì	enlightenment
1421	启事	q ǐ shì	Notice
1422	乞丐	q ǐ gài	Beggar
1423	岂有此理	q ǐ y ǒ u-c ǐ l ǐ	outrageous; preposterous

1424	器材	qìcái	equipment
1425	器官	qìgu ā n	organ
1426	气概	qìgài	Spirit
1427	气功	qìg ō ng	Qigong
1428	气魄	qìpò	Verve
1429	气色	qìsè	Look
1430	气势	qìshì	vigor
1431	气味	qìwèi	smell
1432	气象	qìxiàng	Meteorological
1433	气压	qìy ā	pressure
1434	迄今为止	qìj ī n-wéizh ǐ	So far
1435	掐	qi ā	Pinch
1436	恰当	qiàdàng	appropriate
1437	恰到好处	qiàdàoh ǎ ochù	just right
1438	恰巧	qiàqi ǎ o	Just
1439	洽谈	qiàtán	talk over with
1440	牵扯	qi ā nch ě	Involved
1441	牵制	qi ā nzhì	hold down
1442	千方百计	qi ā nf ā ng-b ǎ ijì	Make every attempt
1443	签订	qi ā ndìng	conclude and sign
1444	签署	qi ā nsh ǔ	sign; affix to; subscribe
1445	迁就	qi ā njiù	indulge
1446	迁徙	qi ā nx ǐ	migrate
1447	谦逊	qi ā nxùn	Modest
1448	前景	qiánj ǐ ng	prospect
1449	前提	qiántí	precondition
1450	潜力	qiánlì	potential
1451	潜水	qiánshu ǐ	Diving
1452	潜移默化	qiányí-mòhuà	Influence character by environment
1453	谴责	qi ǎ nzé	condemn; accuse; censure
1454	强制	qiángzhì	force; oblige
1455	抢劫	qi ǎ ngjié	Robbery
1456	抢救	qi ǎ ngjiù	rescue
1457	强迫	qi ǎ ngpò	Force
1458	桥梁	qiáoliáng	bridge
1459	翘	qiào	Alice
1460	锲而不舍	qiè’ érbùsh ě	Keep on carving
1461	切实	qièshí	practical
1462	亲热	q ī nrè	Affectionate
1463	亲身	q ī nsh ē n	Personally
1464	侵犯	q ī nfàn	Violation
1465	钦佩	q ī npèi	admire
1466	勤俭	qínji ǎ n	hardworking and thrifty
1467	勤恳	qínk ě n	earnest and assiduous
1468	氢	q ī ng	hydrogen
1469	轻而易举	q ī ng’ éryìj ǔ	It ‘s a piece of cake

1470	清澈	q ī ngchè	clear
1471	清晨	q ī ngchén	Early morning
1472	清除	q ī ngchú	Eliminate
1473	清洁	q ī ngjié	clean
1474	清理	q ī ngl ǐ	Clear
1475	清晰	q ī ngx ī	clear
1476	清醒	q ī ngx ǐ ng	Sober
1477	清真	q ī ngzh ē n	Muslim
1478	倾听	q ī ngt ī ng	Listen for
1479	倾向	q ī ngxiàng	inclination
1480	倾斜	q ī ngxié	tilt
1481	晴朗	qíngl ǎ ng	sunny
1482	情报	qíngbào	intelligence
1483	情节	qíngjié	plot
1484	情理	qíngl ǐ	Reason
1485	情形	qíngxíng	Situation
1486	请柬	q ǐ ngji ǎ n	Invitation card
1487	请教	q ǐ ngjiào	Consult
1488	请示	q ǐ ngshì	For instructions
1489	请帖	q ǐ ngti ě	Invitation
1490	丘陵	qi ū líng	hill
1491	区分	q ū f ē n	Distinguish
1492	区域	q ū yù	region
1493	屈服	q ū fú	submit; give in; bend
1494	曲折	q ū zhé	Tortuous
1495	驱逐	q ū zhú	drive out; banish
1496	渠道	qúdào	channel
1497	取缔	q ǔ dì	Ban
1498	曲子	q ǔ zi	Tune
1499	趣味	qùwèi	Interest
1500	圈套	qu ā ntào	trap
1501	全局	quánjú	Overall situation
1502	全力以赴	quánlìy ǐ fù	do one’ s level best; go all out
1503	权衡	quánhéng	Balance
1504	权威	quánw ē i	authority
1505	权益	quányì	Rights and interests
1506	拳头	quántou	fist
1507	犬	qu ǎ n	dog
1508	缺口	qu ē k ǒ u	breach; gap
1509	缺席	qu ē xí	Absent
1510	缺陷	qu ē xiàn	defect
1511	瘸	qué	Lame
1512	确保	quèb ǎ o	ensure
1513	确立	quèlì	establish
1514	确切	quèqiè	exact; definite
1515	确信	quèxìn	Sure

1516	群众	qúnzhòng	The masses
1517	染	r ǎ n	dye
1518	让步	ràngbù	give in; concede to
1519	饶恕	ráoshù	Forgive
1520	扰乱	r ǎ oluàn	Disturb
1521	惹祸	r ě huò	Trouble
1522	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	one’ s eyes brimming with tears
1523	热门	rèmén	Hot
1524	人道	réndào	Humanity
1525	人格	réngé	personality
1526	人工	réng ō ng	artificial
1527	人家	rénji ā	family
1528	人间	rénji ā n	Human world
1529	人士	rénshì	Personage
1530	人为	rénwéi	artificial
1531	人性	rénxìng	human nature
1532	人质	rénzhì	Hostage
1533	仁慈	réncí	Kind
1534	忍耐	r ě nnài	Exercise patience
1535	忍受	r ě nshòu	bear
1536	认定	rèndìng	cognizance
1537	认可	rènk ě	certificate; ratify
1538	任命	rènmìng	Appointment
1539	任性	rènxìng	Wayward
1540	任意	rènyì	Arbitrarily
1541	任重道远	rènzhòng-dàoyu ǎ n	Embark on a long road
1542	仍旧	réngjiù	still
1543	日新月异	rìx ī n-yuèyì	Change rapidly
1544	日益	rìyì	increasingly
1545	融洽	róngqià	harmonious
1546	溶解	róngji ě	dissolve; melt
1547	容貌	róngmào	appearance
1548	容纳	róngnà	accommodate; contain; hold
1549	容器	róngqì	container
1550	容忍	róngr ě n	tolerate
1551	揉	róu	Knead
1552	柔和	róuhé	soft
1553	弱点	ruòdi ǎ n	weakness
1554	若干	ruòg ā n	a certain number or amount
1555	撒谎	s ā hu ǎ ng	Lie
1556	腮	s ā i	Cheek
1557	三角	s ā nji ǎ o	triangle
1558	散文	s ǎ nwén	Prose
1559	散布	sànbù	spread
1560	散发	sànf ā	Emission
1561	丧失	sàngsh ī	lose

1562	嫂子	s ǎ ozi	Sister-in-law
1563	色彩	sèc ǎ i	color
1564	刹车	sh ā ch ē	brake
1565	啥	shá	what
1566	筛选	sh ā ixu ǎ n	screen
1567	山脉	sh ā nmài	Mountain range
1568	闪烁	sh ǎ nshuò	Twinkle
1569	擅长	shàncháng	Be good at
1570	擅自	shànzì	do sth, without authorization
1571	商标	sh ā ngbi ā o	trademark
1572	伤脑筋	sh ā ngn ǎ oj ī n	troublesome
1573	上级	shàngjí	Superior
1574	上进心	shàngjìnx ī n	Desire to advance
1575	上任	shàngrèn	take up an official post
1576	上瘾	shàngy ǐ n	Addiction
1577	上游	shàngyóu	Upper reaches
1578	捎	sh ā o	take along sth. to sb
1579	梢	sh ā o	end; tip
1580	哨	shào	whistle
1581	奢侈	sh ē ch ǐ	luxurious
1582	设立	shèlì	Establish
1583	设想	shèxi ǎ ng	imagine， conceive
1584	设置	shèzhì	Set up
1585	社区	shèq ū	Community
1586	涉及	shèjí	Involve
1587	摄取	shèq ǔ	absorb
1588	摄氏度	shèshìdù	Centigrade
1589	深奥	sh ē n’ ào	profound
1590	深沉	sh ē nchén	deep
1591	深情厚谊	sh ē nqíng-hòuyì	Profound sentiments of friendship
1592	申报	sh ē nbào	declare
1593	绅士	sh ē nshì	gentleman
1594	呻吟	sh ē nyín	moan
1595	神奇	shénqí	Magical
1596	神气	shénqì	Air, expression
1597	神情	shénqíng	Look
1598	神色	shénsè	expression; look
1599	神圣	shénshèng	sacred
1600	神态	shéntài	expression
1601	神仙	shénxi ā n	supernatural being; immortal; fairy
1602	审查	sh ě nchá	Examination
1603	审理	sh ě nl ǐ	hear; try (law)
1604	审美	sh ě nm ě i	taste
1605	审判	sh ě npàn	Trial
1606	渗透	shèntòu	Infiltration
1607	慎重	shènzhòng	careful

1608	生存	sh ē ngcún	Existence
1609	生机	sh ē ngj ī	vitality
1610	生理	sh ē ngl ǐ	Physiology
1611	生疏	sh ē ngsh ū	Strange
1612	生态	sh ē ngtài	ecology
1613	生物	sh ē ngwù	Biology
1614	生效	sh ē ngxiào	Take effect
1615	生锈	sh ē ngxiù	Rust
1616	生育	sh ē ngyù	Birth
1617	牲畜	sh ē ngchù	livestock
1618	声明	sh ē ngmíng	statement
1619	声势	sh ē ngshì	impetus; momentum
1620	声誉	sh ē ngyù	reputation
1621	省会	sh ě nghuì	provincial capital
1622	盛产	shèngch ǎ n	abound in; teem with
1623	盛开	shèngk ā i	In full bloom
1624	盛情	shèngqíng	boundless hospitality
1625	盛行	shèngxíng	Prevalence
1626	胜负	shèngfù	victory and defeat
1627	失误	sh ī wù	An error
1628	失踪	sh ī z ō ng	disappear
1629	师范	sh ī fàn	Normal school
1630	施加	sh ī jiā	Exert
1631	施展	sh ī zh ǎ n	Display
1632	尸体	sh ī t ǐ	body; cadaver
1633	拾	shí	pick up, collect
1634	十足	shízú	100 percent
1635	识别	shíbié	Distinguish
1636	时差	shích ā	time difference
1637	时常	shícháng	often
1638	时而	shí’ ér	from time to time; now … now …
1639	时光	shígu ā ng	time
1640	时机	shíj ī	Opportunity
1641	时事	shíshì	current affairs
1642	时装	shízhu ā ng	fashion dress
1643	实惠	shíhuì	substantial
1644	实力	shílì	Strength
1645	实施	shísh ī	Implementation
1646	实事求是	shíshìqiúshì	Seek truth from facts
1647	实质	shízhì	essence
1648	石油	shíyóu	petroleum
1649	使命	sh ǐ mìng	Mission
1650	是非	shìf ē i	right and wrong; quarrel; dispute
1651	试图	shìtú	Try
1652	试验	shìyàn	test
1653	势必	shìbì	Certainly will

1654	势力	shìlì	Power
1655	世代	shìdài	generation
1656	世界观	shìjiègu ā n	World outlook
1657	示范	shìfàn	lead the way; demonstrate
1658	示威	shìw ē i	Demonstration
1659	示意	shìyì	hint，signal
1660	释放	shìfàng	release
1661	事故	shìgù	Accident
1662	事迹	shìjì	Deed， story
1663	事件	shìjiàn	Event
1664	事态	shìtài	situation
1665	事务	shìwù	affair
1666	事项	shìxiàng	Matter
1667	事业	shìyè	career
1668	适宜	shìyí	suitable
1669	视力	shìlì	Vision
1670	视线	shìxiàn	sight
1671	视野	shìy ě	View
1672	逝世	shìshì	Death
1673	收藏	sh ō ucáng	Collection
1674	收缩	sh ō usu ō	shrink
1675	收益	sh ō uyì	income; profit
1676	收音机	sh ō uy ī nj ī	radio
1677	手法	sh ǒ uf ǎ	technique
1678	手势	sh ǒ ushì	gesture
1679	手艺	sh ǒ uyì	craft; handicraft
1680	首要	sh ǒ uyào	chief; principal
1681	守护	sh ǒ uhù	Guard
1682	受罪	shòuzuì	Suffer
1683	授予	shòuy ǔ	grant
1684	书法	sh ū f ǎ	Calligraphy
1685	书籍	sh ū jí	book
1686	书记	sh ū jì	secretary
1687	书面	sh ū miàn	in written form
1688	舒畅	sh ū chàng	Happy, entirely free from worry
1689	疏忽	sh ū h ū	neglect
1690	数	sh ǔ	to count
1691	竖	shù	vertical
1692	束	shù	beam
1693	束缚	shùfù	Shackles
1694	树立	shùlì	Establish
1695	数额	shù’ é	Amount
1696	数目	shùmù	Number
1697	耍	shu ǎ	Play
1698	衰老	shu ā il ǎ o	Be senile, grow old
1699	衰退	shu ā ituì	decline

1700	率领	shuàil ǐ ng	Lead
1701	涮火锅	shuànhu ǒ gu ō	have hotpot
1702	双胞胎	shu ā ngb ā ot ā i	Horse hooves
1703	爽快	shu ǎ ngkuài	Frank
1704	水利	shu ǐ lì	Water conservancy
1705	水龙头	shu ǐ lóngtóu	Water tap
1706	水泥	shu ǐ ní	cement
1707	司法	s ī f ǎ	judicial
1708	司令	s ī lìng	commander
1709	思念	s ī niàn	miss
1710	思索	s ī su ǒ	Thinking
1711	思维	s ī wéi	thinking
1712	思绪	s ī xù	Thoughts
1713	私自	s ī zì	Secretly
1714	斯文	s ī wen	Gentle
1715	死亡	s ǐ wáng	death
1716	四肢	sìzh ī	limb
1717	肆无忌惮	sìwújìdàn	Act recklessly and care for nobody
1718	饲养	sìy ǎ ng	Raise
1719	耸	s ǒ ng	Shrug
1720	艘	s ō u	ship
1721	搜索	s ō usu ǒ	search
1722	苏醒	s ū x ǐ ng	Wake up
1723	俗话	súhuà	common saying
1724	塑造	sùzào	Model
1725	素食主义	sùshízh ǔ yì	Vegetarian
1726	素质	sùzhì	quality
1727	诉讼	sùsòng	litigation
1728	算了	suànle	Forget it
1729	算数	suànshù	Count
1730	随即	suíjí	immediately
1731	随身	suísh ē n	Carry on
1732	随手	suísh ǒ u	Readily
1733	随意	suíyì	random; casual
1734	岁月	suìyuè	Years
1735	隧道	suìdào	Tunnel
1736	损坏	s ǔ nhuài	damage
1737	索赔	su ǒ péi	Claim demage
1738	索性	su ǒ xìng	Simply
1739	塌	t ā	collapse
1740	踏实	t ā shi	earnest, steady and sure
1741	台风	táif ē ng	Typhoon
1742	太空	tàik ō ng	Space
1743	泰斗	tàid ǒ u	leading authority
1744	瘫痪	t ā nhuàn	paralysis
1745	贪婪	t ā nlán	Greedy

1746	贪污	t ā nw ū	corruption
1747	摊儿	t ā nr	stall
1748	弹性	tánxìng	elastic
1749	坦白	t ǎ nbái	Frank
1750	探测	tàncè	Probe
1751	探索	tànsu ǒ	explore
1752	探讨	tànt ǎ o	discuss; probe into
1753	探望	tànwàng	Visit
1754	叹气	tànqì	Sigh
1755	糖葫芦	tánghúlu	Tomatoes on sticks
1756	倘若	t ǎ ngruò	If
1757	掏	t ā o	Dig
1758	滔滔不绝	t ā ot ā obùjué	dash along; give it mouth
1759	陶瓷	táocí	ceramics
1760	淘气	táoqì	naughty
1761	淘汰	táotài	eliminate
1762	讨价还价	t ǎ ojiàhuánjià	bargain
1763	特长	tècháng	Specialty
1764	特定	tèdìng	given
1765	特色	tèsè	characteristic
1766	提拔	tíbá	elevate
1767	提炼	tíliàn	abstract; refine
1768	提示	tíshì	hint
1769	提议	tíyì	proposal
1770	题材	tícái	theme
1771	体谅	t ǐ liàng	understand; allow for
1772	体面	t ǐ miàn	Respectable
1773	体系	t ǐ xì	system
1774	天才	ti ā ncái	genius
1775	天伦之乐	ti ā nlúnzh ī lè	The happiness of a family union
1776	天然气	ti ā nránqì	Natural gas
1777	天生	ti ā nsh ē ng	Born
1778	天堂	ti ā ntáng	heaven
1779	天文	ti ā nwén	Astronomy
1780	田径	tiánjìng	Athletics
1781	舔	ti ǎ n	lick
1782	挑剔	ti ā oti	Fastidious
1783	条款	tiáoku ǎ n	clause
1784	条理	tiáol ǐ	Organized
1785	条约	tiáoyu ē	Treaty
1786	调和	tiáohé	Reconcile
1787	调剂	tiáojì	relief; temper
1788	调节	tiáojié	adjust
1789	调解	tiáoji ě	mediate
1790	调料	tiáoliào	Seasoning
1791	挑拨	ti ǎ ob ō	Provoke

1792	挑衅	ti ǎ oxìn	provocation
1793	跳跃	tiàoyuè	jump
1794	停泊	tíngbó	Anchor
1795	停顿	tíngdùn	pause
1796	停滞	tíngzhì	stagnation
1797	亭子	tíngzi	Pavilion
1798	挺拔	t ǐ ngbá	Tall and straight
1799	通货膨胀	t ō nghuòpéngzhàng	Inflation
1800	通俗	t ō ngsú	popular, common
1801	通用	t ō ngyòng	currency
1802	铜矿	tóngkuàng	copper mine
1803	同胞	tóngb ā o	Compatriot
1804	同志	tóngzhì	comrade
1805	童话	tónghuà	fairy tale
1806	统筹兼顾	t ǒ ngchóuji ā ngù	Consider the needs of state and collectives
1807	统计	t ǒ ngjì	Statistics
1808	统统	t ǒ ngt ǒ ng	All
1809	投机	tóuj ī	Speculation
1810	投票	tóupiào	vote
1811	投降	tóuxiáng	surrender
1812	投掷	tóuzhì	Throw
1813	秃	t ū	Bald
1814	突破	t ū pò	Breach
1815	图案	tú’ àn	pattern
1816	徒弟	túdì	Apprentice
1817	途径	tújìng	channel
1818	涂抹	túm ǒ	Apply
1819	土壤	t ǔ r ǎ ng	soil
1820	团结	tuánjié	Unite
1821	团体	tuánt ǐ	group
1822	团圆	tuányuán	reunion
1823	推测	tu ī cè	Speculation
1824	推翻	tu ī f ā n	overthrow
1825	推理	tu ī l ǐ	reasoning
1826	推论	tu ī lùn	inference
1827	推销	tu ī xi ā o	promote sales
1828	吞咽	t ū nyàn	Swallow
1829	脱离	tu ō lí	Be divorced from
1830	拖延	tu ō yán	delay
1831	托运	tu ō yùn	Consignment
1832	妥当	tu ǒ dang	appropriate
1833	妥善	tu ǒ shàn	proper
1834	妥协	tu ǒ xié	compromise
1835	椭圆	tu ǒ yuán	Ellipse
1836	唾沫	tuòmo	Spit
1837	挖掘	w ā jué	Excavate

1838	娃娃	wáwa	A doll
1839	瓦解	w ǎ ji ě	collapse
1840	哇	wa	wow
1841	歪曲	w ā iq ū	distort
1842	外表	wàibi ǎ o	appearance
1843	外行	wàiháng	Layman
1844	外界	wàijiè	outside
1845	外向	wàixiàng	Extroversion
1846	丸	wán	pill
1847	完备	wánbèi	complete, maturity
1848	完毕	wánbì	Complete
1849	玩弄	wánnòng	Play with; flirt with
1850	玩意儿	wányìr	Thing
1851	顽固	wángù	stubborn
1852	顽强	wánqiáng	Tenacious
1853	挽回	w ǎ nhuí	To save
1854	挽救	w ǎ njiù	save
1855	惋惜	w ǎ nx ī	Sorry
1856	万分	wànf ē n	Extremely
1857	往常	w ǎ ngcháng	The usual
1858	往事	w ǎ ngshì	Past
1859	网络	w ǎ ngluò	network
1860	妄想	wàngxi ǎ ng	mirage; deliria
1861	微不足道	w ē ibùzúdào	Not worth mentioning
1862	微观	w ē igu ā n	Microcosmic
1863	威风	w ē if ē ng	Prestige
1864	威力	w ē ilì	power
1865	威望	w ē iwàng	prestige
1866	威信	w ē ixìn	Authority
1867	危机	w ē ij ī	crisis
1868	违背	wéibèi	Violation
1869	维持	wéichí	maintain
1870	维生素	wéish ē ngsù	Vitamin
1871	维修	wéixi ū	Repair
1872	唯独	wéidú	Only
1873	为难	wéinán	Embarrassed
1874	为期	wéiq ī	by a definite date
1875	为首	wéish ǒ u	To be led by
1876	委员	w ě iyuán	Committee member
1877	伪造	w ě izào	Forge
1878	胃口	wèik ǒ u	Appetite
1879	位于	wèiyú	Be located
1880	未免	wèimi ǎ n	Rather
1881	畏惧	wèijù	Fear
1882	卫星	wèix ī ng	satellite
1883	慰问	wèiwèn	Condolences

1884	温带	w ē ndài	The temperate zone
1885	温和	w ē nhé	mild
1886	文凭	wénpíng	diploma
1887	文物	wénwù	Cultural relic
1888	文献	wénxiàn	literature
1889	文雅	wény ǎ	Elegant
1890	文艺	wényì	literature
1891	问世	wènshì	The advent of
1892	窝	w ō	nest
1893	乌黑	w ū h ē i	Black
1894	污蔑	w ū miè	Slander
1895	诬陷	w ū xiàn	Framed
1896	无比	wúb ǐ	extremely
1897	无偿	wúcháng	for free
1898	无耻	wúch ǐ	shameless
1899	无从	wúcóng	have no way
1900	无动于衷	wúdòngyúzh ō ng	Completely indifferent
1901	无非	wúf ē i	Nothing more than
1902	无精打采	wúj ī ngd ǎ c ǎ i	Be in the blues
1903	无可奉告	wúk ě fènggào	No comment
1904	无可奈何	wúk ě nàihé	Feel helpless
1905	无赖	wúlài	Rogue
1906	无理取闹	wúl ǐ q ǔ nào	Make trouble out of nothing
1907	无能为力	wúnéngwéilì	Incapable of action
1908	无穷无尽	wúqióngwújìn	Inexhaustible
1909	无微不至	wúw ē ibúzhì	Careful down to the most trivial detail
1910	无忧无虑	wúy ō uwúl ǜ	Be light of heart from care
1911	无知	wúzh ī	ignorance
1912	舞蹈	w ǔ d ǎ o	Dance
1913	武侠	w ǔ xiá	Martial arts
1914	武装	w ǔ zhu ā ng	Armed forces
1915	侮辱	w ǔ r ǔ	insult
1916	勿	wù	Not
1917	务必	wùbì	must
1918	务实	wùshí	Pragmatic
1919	误差	wùch ā	error
1920	误解	wùji ě	misunderstand
1921	物美价廉	wùm ě ijiàlián	High quality and inexpensive
1922	物资	wùz ī	goods and materials
1923	溪	x ī	brook
1924	膝盖	x ī gài	knee
1925	熄灭	x ī miè	crush out; go out
1926	吸取	x ī q ǔ	Draw
1927	昔日	x ī rì	The past
1928	牺牲	x ī sh ē ng	sacrifice
1929	夕阳	x ī yáng	Setting sun

1930	媳妇	xífu	daughter-in-law
1931	习俗	xísú	custom
1932	袭击	xíj ī	A surprise attack
1933	喜闻乐见	x ǐ wénlèjiàn	Love to see and hear
1934	喜悦	x ǐ yuè	Joy
1935	系列	xìliè	series
1936	细胞	xìb ā o	Cells
1937	细菌	xìj ū n	Bacteria
1938	细致	xìzhì	careful
1939	霞	xiá	rosy clouds
1940	狭隘	xiá’ ài	narrow and limited
1941	狭窄	xiázh ǎ i	Narrow
1942	峡谷	xiág ǔ	Canyon
1943	夏令营	xiàlìngyíng	Summer camp
1944	下属	xiàsh ǔ	subordinate
1945	先进	xi ā njìn	advanced
1946	先前	xi ā nqián	previously
1947	鲜明	xi ā nmíng	distinct
1948	掀起	xi ā nq ǐ	Set off
1949	纤维	xi ā nwéi	fibre
1950	弦	xián	string
1951	嫌	xián	dislike and avoid
1952	嫌疑	xiányí	suspicion
1953	闲话	xiánhuà	gossip
1954	贤惠	xiánhuì	Virtuous
1955	衔接	xiánji ē	joint
1956	显著	xi ǎ nzhù	remarkable
1957	现场	xiànch ǎ ng	scene
1958	现成	xiànchéng	Ready-made
1959	现状	xiànzhuàng	Present situation
1960	宪法	xiànf ǎ	Constitution
1961	陷害	xiànhài	Framed
1962	陷入	xiànrù	fall into
1963	馅儿	xiànr	Filling
1964	线索	xiànsu ǒ	Clue
1965	相差	xi ā ngchà	Differ
1966	相等	xi ā ngd ě ng	Equal
1967	相辅相成	xi ā ngf ǔ xi ā ngchéng	Exist side by side and play a part together
1968	相应	xi ā ngyìng	Corresponding
1969	镶嵌	xi ā ngqiàn	Set, inlay
1970	乡镇	xi ā ngzhèn	Town
1971	想方设法	xi ǎ ngf ā ngshèf ǎ	Try various devices to
1972	响亮	xi ǎ ngliàng	loud and clear
1973	响应	xi ǎ ngyìng	response
1974	巷	xiàng	Alley
1975	向导	xiàngd ǎ o	Guide

1976	向来	xiànglái	always
1977	向往	xiàngw ǎ ng	Yearn for
1978	消除	xi ā ochú	eliminate
1979	消毒	xi ā odú	Disinfection
1980	消防	xi ā ofáng	Fire control
1981	消耗	xi ā ohào	consume
1982	消极	xi ā ojí	negative
1983	销毁	xi ā ohu ǐ	destroy by melting or burning
1984	小心翼翼	xi ǎ ox ī nyìyì	With great care
1985	效益	xiàoyì	benefit
1986	肖像	xiàoxiàng	portrait
1987	携带	xiédài	carry
1988	协会	xiéhuì	association
1989	协商	xiésh ā ng	consult
1990	协议	xiéyì	Agreement
1991	协助	xiézhù	assist
1992	写作	xi ě zuò	writing
1993	屑	xiè	Chip
1994	谢绝	xièjué	decline with thanks
1995	泄露	xièlòu	leakage
1996	泄气	xièqì	Feel discouraged
1997	新陈代谢	x ī nchéndàixiè	The new supersedes the old
1998	新郎	x ī nláng	Groom
1999	新娘	x ī nniáng	Bride
2000	新颖	x ī ny ǐ ng	novel
2001	心得	x ī ndé	Experience
2002	心灵	x ī nlíng	Heart
2003	心态	x ī ntài	mentality
2004	心疼	x ī nténg	Distressed
2005	心血	x ī nxuè	Blood
2006	心眼儿	x ī ny ǎ nr	Heart, mind, intention
2007	辛勤	x ī nqín	Hardworking
2008	欣慰	x ī nwèi	Gratified
2009	欣欣向荣	x ī nx ī nxiàngróng	Thriving
2010	薪水	x ī nshui	salary
2011	信赖	xìnlài	trust; rely
2012	信念	xìnniàn	belief
2013	信仰	xìny ǎ ng	Faith
2014	信誉	xìnyù	reputation
2015	腥	x ī ng	Fishy
2016	兴隆	x ī nglóng	Prosperous
2017	兴旺	x ī ngwàng	Prosperous
2018	行政	xíngzhèng	Administration
2019	形态	xíngtài	Form
2020	刑事	xíngshì	criminal
2021	性感	xìngg ǎ n	sexy

2022	性命	xìngmìng	life
2023	性能	xìngnéng	performance
2024	性情	xìngqíng	Temperament
2025	幸好	xìngh ǎ o	fortunately
2026	兴高采烈	xìngg ā oc ǎ iliè	Be jubilant
2027	兴致勃勃	xìngzhìbóbó	Be in the best of spirits
2028	胸怀	xi ō nghuái	mind
2029	胸膛	xi ō ngtáng	chest
2030	凶恶	xi ō ng’ è	Ferocious
2031	凶手	xi ō ngsh ǒ u	Murderer
2032	雄厚	xiónghòu	Abundant
2033	修复	xi ū fù	repair
2034	修建	xi ū jiàn	build
2035	修理	xi ū l ǐ	repair
2036	羞耻	xi ū ch ǐ	Shame
2037	休养	xi ū y ǎ ng	Rest
2038	绣	xiù	embroidery
2039	嗅觉	xiùjué	smell
2040	虚假	x ū ji ǎ	false sham
2041	虚荣	x ū róng	vanity
2042	虚伪	x ū w ě i	hypocrisy
2043	需求	x ū qiú	demand
2044	须知	x ū zh ī	Notice
2045	许可	x ǔ k ě	Permit
2046	酗酒	xùji ǔ	Alcohol
2047	畜牧	xùmù	Animal husbandry
2048	序言	xùyán	Preface
2049	宣誓	xu ā nshì	Swear an oath
2050	宣扬	xu ā nyáng	Preach
2051	悬挂	xuánguà	suspension
2052	悬念	xuánniàn	suspense
2053	悬崖峭壁	xuányáqiàobì	Steep cliff
2054	旋律	xuánl ǜ	Melody
2055	旋转	xuánzhu ǎ n	rotate
2056	选拔	xu ǎ nbá	Selection
2057	选手	xu ǎ nsh ǒ u	Player
2058	削弱	xu ē ruò	weaken; cripple
2059	学历	xuélì	education degree
2060	学说	xuéshu ō	theory
2061	学位	xuéwèi	Academic degree
2062	雪上加霜	xu ě shàngji ā shu ā ng	One disaster after another
2063	血压	xuèy ā	blood pressure
2064	熏陶	x ū ntáo	The influence of
2065	循环	xúnhuán	loop
2066	循序渐进	xúnxùjiànjìn	follow in order and advance step by step
2067	巡逻	xúnluó	patrol

2068	寻觅	xúnmì	Looking for
2069	押金	y ā j ī n	deposit
2070	压迫	y ā pò	Oppression
2071	压岁钱	y ā suìqián	Lucky money in new year
2072	压缩	y ā su ō	compress
2073	压抑	y ā yì	oppress; overbear
2074	压榨	y ā zhà	press
2075	压制	y ā zhì	Suppress
2076	亚军	yàj ū n	Runner-up
2077	烟花爆竹	y ā nhu ā bàozhú	Fireworks and firecrackers
2078	淹没	y ā nmò	Flood
2079	延期	yánq ī	Delay
2080	延伸	yánsh ē n	extend
2081	延续	yánxù	continue
2082	严寒	yánhán	Severe cold
2083	严禁	yánjìn	Strictly prohibit
2084	严峻	yánjùn	stern; serious; harsh
2085	严厉	yánlì	severe
2086	严密	yánmì	tight
2087	沿海	yánh ǎ i	coastal
2088	言论	yánlùn	speech
2089	炎热	yánrè	Scorching hot
2090	岩石	yánshí	rock
2091	演变	y ǎ nbiàn	evolution
2092	演讲	y ǎ nji ǎ ng	speech
2093	演习	y ǎ nxí	exercise
2094	演绎	y ǎ nyì	deduction
2095	演奏	y ǎ nzòu	Play
2096	掩盖	y ǎ ngài	cover up
2097	掩护	y ǎ nhù	cover
2098	掩饰	y ǎ nshì	Conceal
2099	眼光	y ǎ ngu ā ng	Eye
2100	眼色	y ǎ nsè	meaningful glance
2101	眼神	y ǎ nshén	expression in one’ s eyes
2102	眼下	y ǎ nxià	Right now
2103	验收	yànsh ō u	Check before acceptance
2104	验证	yànzhèng	Verification
2105	厌恶	yànwù	Hate
2106	氧气	y ǎ ngqì	oxygen
2107	样品	yàngp ǐ n	sample
2108	摇摆	yáob ǎ i	swing
2109	摇滚	yáog ǔ n	Rock
2110	摇晃	yáohuàng	Shake
2111	遥控	yáokòng	remote control
2112	遥远	yáoyu ǎ n	distant
2113	谣言	yáoyán	Rumor

2114	咬牙切齿	y ǎ oyáqièch ǐ	Gnash the teeth in anger
2115	要不然	yàoburán	Otherwise
2116	要点	yàodi ǎ n	Main points
2117	要命	yàomìng	kill, extremely
2118	要素	yàosù	Essential factor
2119	耀眼	yàoy ǎ n	dazzling
2120	野蛮	y ě mán	barbarism
2121	野心	y ě x ī n	ambition
2122	一流	y ī liú	First-class
2123	依次	y ī cì	successively
2124	依旧	y ī jiù	still
2125	依据	y ī jù	Basis
2126	依靠	y ī kào	rely on; depend on
2127	依赖	y ī lài	rely on
2128	依托	y ī tu ō	rely on
2129	衣裳	y ī shang	clothes
2130	一度	yídù	once
2131	一贯	yíguàn	consistent
2132	一律	yíl ǜ	all and singular
2133	一目了然	yímùli ǎ orán	Stick out a mile
2134	一向	yíxiàng	Always
2135	一再	yízài	repeatedly
2136	遗产	yích ǎ n	heritage
2137	遗传	yíchuán	inheritance
2138	遗留	yíliú	Left
2139	遗失	yísh ī	Loss
2140	疑惑	yíhuò	doubt; disbelieve
2141	仪器	yíqì	instrument
2142	仪式	yíshì	Ceremony
2143	以便	y ǐ biàn	so that
2144	以免	y ǐ mi ǎ n	in case
2145	以往	y ǐ w ǎ ng	Past
2146	以至	y ǐ zhì	So that; down to
2147	以致	y ǐ zhì	so that
2148	亦	yì	also
2149	翼	yì	Wing
2150	一帆风顺	yìf ā nf ē ngshùn	Everything is going smoothly
2151	一举两得	yìj ǔ li ǎ ngdé	Shoot two hawks with one arrow
2152	一如既往	yìrújìw ǎ ng	As always
2153	一丝不苟	yìs ī bùg ǒ u	Be strict in one’ s demands
2154	异常	yìcháng	abnormal
2155	意料	yìliào	expect; anticipate
2156	意识	yìshí	consciousness
2157	意图	yìtú	intention
2158	意味着	yìwèizhe	Signify
2159	意向	yìxiàng	intention

2160	意志	yìzhì	will
2161	毅力	yìlì	Will
2162	毅然	yìrán	Resolutely; firmly
2163	抑制	yìzhì	Inhibition
2164	阴谋	y ī nmóu	conspiracy
2165	音响	y ī nxi ǎ ng	sound
2166	隐蔽	y ǐ nbì	Concealment
2167	隐患	y ǐ nhuàn	hidden danger
2168	隐瞒	y ǐ nmán	hide
2169	隐私	y ǐ ns ī	Privacy
2170	隐约	y ǐ nyu ē	Vaguely
2171	引导	y ǐ nd ǎ o	guide
2172	引擎	y ǐ nqíng	engine
2173	引用	y ǐ nyòng	Quote
2174	饮食	y ǐ nshí	diet
2175	印刷	yìnshu ā	printing
2176	婴儿	y ī ng’ ér	baby
2177	英明	y ī ngmíng	wise
2178	英勇	y ī ngy ǒ ng	heroic
2179	迎面	yíngmiàn	Head-on; in one`s face
2180	盈利	yínglì	profit
2181	荧屏	yíngpíng	screen
2182	应酬	yìngchou	Entertainment
2183	应邀	yìngy ā o	Invited
2184	拥护	y ō nghù	support
2185	拥有	y ō ngy ǒ u	Have
2186	庸俗	y ō ngsú	philistine; tacky
2187	勇于	y ǒ ngyú	The courage to
2188	永恒	y ǒ nghéng	Eternal
2189	涌现	y ǒ ngxiàn	The emergence of
2190	踊跃	y ǒ ngyuè	Enthusiastically
2191	用功	yòngg ō ng	Diligent
2192	用户	yònghù	user
2193	优胜劣汰	y ō ushèngliètài	Survival of the fittest
2194	优先	y ō uxi ā n	first
2195	优异	y ō uyì	excellent
2196	优越	y ō uyuè	superior
2197	忧郁	y ō uyù	heavy-hearted
2198	油腻	yóunì	greasy
2199	油漆	yóuq ī	paint
2200	犹如	yóurú	like; as if; just as
2201	有条不紊	y ǒ utiáobùw ě n	Everything in good order
2202	幼稚	yòuzhì	Immature
2203	诱惑	yòuhuò	tempt; lure
2204	愚蠢	yúch ǔ n	stupid
2205	愚昧	yúmèi	Foolish

2206	舆论	yúlùn	public opinion
2207	渔民	yúmín	Fisherman
2208	与日俱增	y ǔ rìjùz ē ng	Grow with each passing day
2209	羽绒服	y ǔ róngfú	Down Jackets
2210	予以	y ǔ y ǐ	Give
2211	愈	yù	more
2212	预料	yùliào	Expect
2213	预期	yùq ī	expect; anticipate
2214	预赛	yùsài	preliminary match
2215	预算	yùsuàn	budget
2216	预先	yùxi ā n	beforehand
2217	预言	yùyán	Prophesy
2218	预兆	yùzhào	Omen
2219	欲望	yùwàng	desire
2220	寓言	yùyán	fable
2221	冤枉	yu ā nwang	Wrong; treat unjustly
2222	元首	yuánsh ǒ u	The heads of a state
2223	元素	yuánsù	element
2224	元宵节	yuánxi ā ojié	The Lantern Festival
2225	圆满	yuánm ǎ n	Satisfactorily
2226	原告	yuángào	accuser
2227	原理	yuánl ǐ	principle
2228	原始	yuánsh ǐ	Original
2229	原先	yuánxi ā n	Original
2230	园林	yuánlín	Gardens
2231	源泉	yuánquán	headspring
2232	约束	yu ē shù	bind; restrain
2233	岳父	yuèfù	father-in-law
2234	乐谱	yuèp ǔ	Music score
2235	熨	yùn	Ironing
2236	蕴藏	yùncáng	hold in store; contain
2237	运算	yùnsuàn	operation
2238	运行	yùnxíng	run; working
2239	酝酿	yùnniàng	Brewing
2240	孕育	yùnyù	inoculation; breed
2241	砸	zá	Hit
2242	杂技	zájì	acrobatics
2243	杂交	záji ā o	Hybridization
2244	咋	z ǎ	how; why
2245	灾难	z ā inàn	disaster
2246	栽培	z ā ipéi	cultivate
2247	宰	z ǎ i	Slaughter
2248	在乎	zàihu	care about
2249	在意	zàiyì	care about
2250	再接再厉	zàiji ē zàilì	Make persistent efforts
2251	攒	z ǎ n	Save

2252	赞叹	zàntàn	Praise
2253	赞同	zàntóng	agree with
2254	赞扬	zànyáng	Praise
2255	赞助	zànzhù	Sponsor
2256	暂且	zànqi ě	For the time being
2257	糟蹋	z ā otà	waste; ruin
2258	遭受	z ā oshòu	Suffer
2259	遭殃	z ā oy ā ng	Suffer
2260	遭遇	z ā oyù	encounter
2261	造反	zàof ă n	Rebel
2262	造型	zàoxíng	style; modeling
2263	噪音	zàoy ī n	noise
2264	责怪	zéguài	Blame
2265	贼	zéi	thief
2266	增添	z ē ngti ā n	Add
2267	赠送	zèngsòng	Give
2268	渣	zh ā	residue
2269	扎	zh ā	Tie
2270	扎实	zh ā shi	solid
2271	眨	zh ă	Blink
2272	诈骗	zhàpiàn	Fraud
2273	摘要	zh ā iyào	abstract
2274	债券	zhàiquàn	bond
2275	沾光	zh ā ngu ā ng	gain some advantage from another
2276	瞻仰	zh ā ny ă ng	look at with reverence
2277	斩钉截铁	zh ă nd ī ngjiéti ě	Resolute and decisive
2278	展示	zh ă nshì	Exhibit
2279	展望	zh ă nwàng	expectation
2280	展现	zh ă nxiàn	To show
2281	崭新	zh ă nx ī n	Completely new
2282	战斗	zhàndòu	Battle
2283	战略	zhànlüè	strategy
2284	战术	zhànshù	tactics
2285	战役	zhànyì	Battle
2286	占据	zhànjù	Occupy
2287	占领	zhànl ǐ ng	occupy
2288	占有	zhàny ǒ u	occupy
2289	章程	zh ā ngchéng	Constitution, regulations
2290	长辈	zh ă ngbèi	Elder
2291	障碍	zhàng’ ài	obstacle
2292	帐篷	zhàngpeng	Tent
2293	招收	zh ā osh ō u	recruit
2294	招投标	zh ā otóubi ā o	Bidding
2295	朝气蓬勃	zh ā oqìpéngbó	Full of youthful spirit
2296	着迷	zháomí	Be fascinated
2297	沼泽	zh ă ozé	Swamp

2298	照料	zhàoliào	Take care of
2299	照样	zhàoyàng	all the same; as before
2300	照耀	zhàoyào	Shine
2301	照应	zhàoyìng	Take care of
2302	遮挡	zh ē d ǎ ng	keep out
2303	折腾	zh ē teng	Toss
2304	折	zhé	fracture
2305	折磨	zhémó	torture
2306	真相	zh ē nxiàng	fact; truth
2307	真挚	zh ē nzhì	sincere
2308	珍贵	zh ē nguì	precious
2309	珍稀	zh ē nx ī	Rare
2310	珍珠	zh ē nzh ū	Pearl
2311	侦探	zh ē ntàn	Detective
2312	斟酌	zh ē nzhuó	Consider
2313	阵地	zhèndì	position
2314	阵容	zhènróng	Lineup
2315	镇定	zhèndìng	Calm
2316	镇静	zhènjìng	Calm
2317	镇压	zhèny ā	Suppress
2318	振奋	zhènfèn	Exciting
2319	振兴	zhènx ī ng	The revitalization of
2320	震惊	zhènj ī ng	shock
2321	争端	zh ē ngdu ā n	Dispute
2322	争夺	zh ē ngduó	Fight for
2323	争气	zh ē ngqì	try to win credit for
2324	争先恐后	zh ē ngxi ā nk ǒ nghòu	strive to be the first; vie with each other
2325	争议	zh ē ngyì	dispute
2326	蒸发	zh ē ngf ā	evaporation
2327	征服	zh ē ngfú	Conquer
2328	征收	zh ē ngsh ō u	collection
2329	正月	zh ē ngyuè	January (moon calendar)
2330	挣扎	zh ē ngzhá	Struggle
2331	整顿	zh ě ngdùn	rectify
2332	正当	zhèngd ā ng	proper
2333	正负	zhèngfù	Positive and negative
2334	正规	zhènggu ī	regular
2335	正经	zhèngjing	Serious
2336	正气	zhèngqì	Righteousness
2337	正义	zhèngyì	justice
2338	政权	zhèngquán	regime
2339	证实	zhèngshí	Confirm
2340	证书	zhèngsh ū	certificate
2341	郑重	zhèngzhòng	Solemnly
2342	症状	zhèngzhuàng	Symptom
2343	枝	zh ī	branch

2344	支撑	zh ī ch ē ng	brace
2345	支出	zh ī ch ū	payout; expend
2346	支流	zh ī liú	Tributary
2347	支配	zh ī pèi	Control
2348	支援	zh ī yuán	support
2349	支柱	zh ī zhù	mainstay; backbone
2350	知觉	zh ī jué	perception
2351	知足常乐	zh ī zúchánglè	Happy is he who is content
2352	脂肪	zh ī fáng	Fat
2353	直播	zhíb ō	on live
2354	值班	zhíb ā n	Be on duty
2355	殖民地	zhímíndì	Colony
2356	职能	zhínéng	function
2357	职位	zhíwèi	position
2358	职务	zhíwù	post
2359	指标	zh ǐ bi ā o	index
2360	指定	zh ǐ dìng	Appoint
2361	指甲	zh ǐ jia	nail
2362	指令	zh ǐ lìng	instructions
2363	指南针	zh ǐ nánzh ē n	Compass
2364	指示	zh ǐ shì	Instructions
2365	指望	zh ǐ wàng	expect; figure on
2366	指责	zh ǐ zé	Accuse
2367	治安	zhì’ ā n	public security
2368	治理	zhìl ǐ	Government
2369	制裁	zhìcái	Sanction
2370	制订	zhìdìng	formulate
2371	制服	zhìfú	uniform
2372	制约	zhìyu ē	restrict
2373	制止	zhìzh ǐ	Stop it
2374	致辞	zhìcí	Speech
2375	致力于	zhìlìyú	devote oneself to
2376	致使	zhìsh ǐ	cause
2377	智力	zhìlì	intelligence
2378	智能	zhìnéng	Intelligence
2379	智商	zhìsh ā ng	intelligence quotient
2380	滞留	zhìliú	retention
2381	志气	zhìqì	Ambition
2382	忠诚	zh ō ngchéng	loyal
2383	忠实	zh ō ngshí	Faithful
2384	终点	zh ō ngdi ǎ n	End
2385	终究	zh ō ngji ū	after all
2386	终年	zh ō ngnián	All the year round
2387	终身	zh ō ngsh ē n	lifelong
2388	终止	zh ō ngzh ǐ	termination
2389	中断	zh ō ngduàn	interrupt

2390	中立	zh ō nglì	neutral
2391	中央	zh ō ngy ā ng	center
2392	衷心	zh ō ngx ī n	Heartfelt
2393	种子	zh ǒ ngzi	seed
2394	种族	zh ǒ ngzú	race
2395	肿瘤	zh ǒ ngliú	tumour
2396	重心	zhòngx ī n	Focus
2397	众所周知	zhòngsu ǒ zh ō uzh ī	As everyone knows
2398	州	zh ō u	State
2399	舟	zh ō u	boat
2400	粥	zh ō u	Porridge
2401	周边	zh ō ubi ā n	periphery
2402	周密	zh ō umì	thorough; careful
2403	周年	zh ō unián	anniversary
2404	周期	zh ō uq ī	period cycle
2405	周折	zh ō uzhé	Twists and turns
2406	周转	zh ō uzhu ǎ n	turnover
2407	皱纹	zhòuwén	Wrinkle
2408	昼夜	zhòuyè	Day and night
2409	株	zh ū	plant (measure word)
2410	诸位	zh ū wèi	every one
2411	逐年	zhúnián	year by year
2412	拄	zh ǔ	lean on a stick
2413	主办	zh ǔ bàn	Host
2414	主导	zh ǔ d ǎ o	leading
2415	主管	zh ǔ gu ǎ n	Executive director
2416	主流	zh ǔ liú	Main stream
2417	主权	zh ǔ quán	sovereignty
2418	主题	zh ǔ tí	theme
2419	住宅	zhùzhái	residence
2420	注射	zhùshè	injection
2421	注视	zhùshì	Gaze
2422	注释	zhùshì	note; annotation
2423	注重	zhùzhòng	pay attention to
2424	助理	zhùl ǐ	assistant
2425	助手	zhùsh ǒ u	assistant
2426	著作	zhùzuò	Work
2427	驻扎	zhùzh ā	Be stationed
2428	铸造	zhùzào	casting, foundry
2429	拽	zhuài	drag; haul
2430	专长	zhu ā ncháng	Expertise
2431	专程	zhu ā nchéng	Special-purpose trip
2432	专科	zhu ā nk ē	Specialty
2433	专利	zhu ā nlì	patent
2434	专题	zhu ā ntí	special collection
2435	砖瓦	zhu ā nw ǎ	Brick and tile

2436	转达	zhu ǎ ndá	Convey
2437	转让	zhu ǎ nràng	make over; transfer
2438	转移	zhu ǎ nyí	transfer
2439	转折	zhu ǎ nzhé	Transition
2440	传记	zhuànjì	biography
2441	装备	zhu ā ngbèi	equipment
2442	装卸	zhu ā ngxiè	Loading and unloading
2443	庄严	zhu ā ngyán	solemn
2444	庄重	zhu ā ngzhòng	grand; superb
2445	幢	zhuàng	Building (meaure word)
2446	壮观	zhuànggu ā n	grand; sublime
2447	壮丽	zhuànglì	Magnificent
2448	壮烈	zhuàngliè	brave; heroic
2449	追悼	zhu ī dào	mour for
2450	追究	zhu ī ji ū	Investigate
2451	准则	zh ǔ nzé	criterion
2452	琢磨	zhuómó	Pondering
2453	着手	zhuósh ǒ u	To start
2454	着想	zhuóxi ǎ ng	consider
2455	着重	zhuózhòng	Emphasize
2456	卓越	zhuóyuè	Excellent
2457	资本	z ī b ě n	capital
2458	资产	z ī ch ǎ n	capital; asset
2459	资深	z ī sh ē n	senior
2460	资助	z ī zhù	give financial aid
2461	姿态	z ī tài	attitude
2462	滋味	z ī wèi	Taste
2463	滋长	z ī zh ǎ ng	Grow
2464	子弹	z ǐ dàn	Bullet
2465	字母	zìm ǔ	Letter
2466	自卑	zìb ē i	inferiority
2467	自发	zìf ā	spontaneous; unprompted
2468	自力更生	zìlìg ē ngsh ē ng	Rely through one’ s own efforts
2469	自满	zìm ǎ n	Complacent
2470	自主	zìzh ǔ	Autonomy
2471	踪迹	z ō ngjì	tail; trail; trace
2472	宗旨	z ō ngzh ǐ	Purpose
2473	棕色	z ō ngsè	brown
2474	总而言之	z ǒ ng’ éryánzh ī	To make a long story short
2475	总和	z ǒ nghé	summation
2476	纵横	zònghéng	in length and breadth
2477	走廊	z ǒ uláng	corridor
2478	走漏	z ǒ ulòu	leak out
2479	走私	z ǒ us ī	smuggle
2480	揍	zòu	Beat
2481	租赁	z ū lìn	Lease

2482	足以	zúy ǐ	Enough
2483	组	z ǔ	group
2484	阻碍	z ǔ ’ ài	hinder
2485	阻拦	z ǔ lán	block off
2486	阻挠	z ǔ náo	obstruct; stand in the way
2487	祖父	z ǔ fù	grandfather
2488	钻研	zu ā nyán	Study intensively
2489	钻石	zuànshí	Diamonds
2490	嘴唇	zu ǐ chún	Lips
2491	尊严	z ū nyán	dignity
2492	遵循	z ū nxún	follow
2493	左右	zu ǒ yòu	About
2494	做东	zuòd ō ng	Host, treat
2495	做主	zuòzh ǔ	decide
2496	座右铭	zuòyòumíng	Motto
2497	作弊	zuòbì	Cheat
2498	作废	zuòfèi	cancel, blank out
2499	作风	zuòf ē ng	style
2500	作息	zuòx ī	work and rest